



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 253 + 254

Ngày 01 tháng 9 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

05-8-2026	Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND ban hành đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	02
10-8-2026	Quyết định số 61/2026/QĐ-CTUBND quy định Danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố.	75
10-8-2026	Quyết định số 62/2026/QĐ-UBND ban hành Quy định quản lý hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	80

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ****ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 60/2026/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 20945/TTr-SNNMT-KHCN ngày 07 tháng 7 năm 2026, Công văn số 23176/SNNMT-KHCN ngày 24 tháng 7 năm 2026 về tiếp thu, hoàn thiện hồ sơ dự thảo Quyết định, Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp và Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo khoản 6 Điều 103 Luật Đất đai năm 2024 và điểm c khoản 11 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với:

- a) Cơ quan nhà nước, cơ quan thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;
- b) Chủ sở hữu cây trồng, vật nuôi bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất;
- c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng**1. Đối với vườn chuyên canh, vườn tạp, vườn cây phục vụ du lịch sinh thái:**

- a) Vườn chuyên canh: 100% đơn giá;
- b) Vườn tạp: 75% đơn giá;
- c) Vườn cây phục vụ du lịch sinh thái: 100% đơn giá.

2. Đối với cây trồng, vật nuôi phát sinh chưa có trong đơn giá bồi thường:

Trên cơ sở đơn giá bồi thường của cây trồng, vật nuôi có đặc điểm sinh học, hình thái, quy cách, giá trị tương đồng tại Phụ lục hoặc căn cứ giá thực tế thị trường trên cơ sở khảo sát giá thị trường thông qua tối thiểu 03 tổ chức, cá nhân kinh doanh cây trồng, vật nuôi trên địa bàn hoặc khu vực lân cận nơi có đất thu hồi tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu tổng hợp, đề xuất gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

3. Nếu giá thực tế có biến động so với đơn giá bồi thường tại Phụ lục thì căn cứ tình hình thực tế thị trường trên cơ sở khảo sát giá thị trường thông qua tối thiểu 03 tổ chức, cá nhân kinh doanh cây trồng, vật nuôi trên địa bàn hoặc khu vực lân cận nơi có đất thu hồi tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu tổng hợp, đề xuất gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp,

trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định; trường hợp biến động lớn hoặc phát sinh nhiều loại cây trồng, vật nuôi chưa được quy định thì Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp Sở Tài chính rà soát, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố sửa đổi, bổ sung Phụ lục.

Điều 3. Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi trên địa bàn đặc khu Côn Đảo

Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi trên địa bàn đặc khu Côn Đảo được áp dụng bằng 1,8 (một phẩy tám) lần so với đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2026.

2. Bãi bỏ các Quyết định số 78/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Quyết định số 46/2024/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương, Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Quyết định số 52/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2024 về ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và các quy định trước đây trái với Quyết định này.

Điều 5. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với những dự án, hạng mục đã chi trả xong bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng theo Quyết định này.

2. Đối với những dự án đã phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa tổ chức thực hiện việc chi trả bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi thì tiếp tục thực hiện

phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt.

3. Đối với phương án bồi thường đang lập nhưng chưa được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì áp dụng Quyết định này.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện Quyết định này; chủ trì rà soát, tổng hợp các trường hợp phát sinh về cây trồng, vật nuôi chưa được quy định hoặc trường hợp đơn giá có biến động lớn, phối hợp Sở Tài chính đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét điều chỉnh, bổ sung đơn giá bồi thường cho phù hợp.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong trường hợp cần xác định giá, rà soát, đề xuất điều chỉnh đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu có trách nhiệm tổ chức khảo sát giá thị trường, lập hồ sơ đề xuất đối với các trường hợp phát sinh hoặc có biến động giá; chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác, khách quan của hồ sơ, tài liệu khảo sát và nội dung đề xuất.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc các Sở, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Nguyên Dinh

Phụ lục I
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2026
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
A	NHÓM CÂY HÀNG NĂM				
I	CÂY LƯƠNG THỰC				
1	Bắp (Ngô)		14.400	đồng/m ²	
2	Khoai lang, Khoai mì		18.000	đồng/m ²	
3	Khoai môn		33.000	đồng/m ²	
4	Khoai mỡ, Khoai từ		10.000	đồng/m ²	
5	Khoai mài		175.000	đồng/m ²	
6	Lúa				
			46.000.00 0	đồng/ha	Vụ Đông xuân
			42.000.00 0	đồng/ha	Vụ Hè thu
			42.000.00 0	đồng/ha	Vụ Mùa
II	CÂY RAU, ĐẬU, THỰC PHẨM				
1	Bạc hà		80.000	đồng/m ²	
2	Bầu		36.000	đồng/m ²	
3	Bí		42.000	đồng/m ²	
4	Bồ ngót		25.000	đồng/m ²	
5	Bòn bòn		13.200	đồng/m ²	
6	Cà chua		60.000	đồng/m ²	
7	Cà tím, Cà pháo		50.000	đồng/m ²	

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
8	Cải ngọt, Cải xanh		30.000	đồng/m ²	
9	Xà lách		25.000	đồng/m ²	
10	Dền		30.000	đồng/m ²	
11	Dưa leo		40.000	đồng/m ²	
12	Dưa lưới		75.000	đồng/m ²	
13	Đậu bắp		20.000	đồng/m ²	
14	Đậu rồng, Dưa gang, Dưa hấu		24.000	đồng/m ²	
15	Đậu cove, Đậu đũa		12.000	đồng/m ²	
16	Điên điển		20.000	đồng/bụi	
17	Gừng, nghệ		100.000	đồng/m ²	
18	Hành lá		30.000	đồng/m ²	
19	Hẹ		33.000	đồng/m ²	
20	Khổ qua		30.000	đồng/m ²	
21	Lá lóp		23.000	đồng/m ²	
22	Môn nước		30.000	đồng/m ²	
23	Mồng toi		30.000	đồng/m ²	
24	Mướp hương		35.000	đồng/m ²	
25	Mướp khía		35.000	đồng/m ²	
26	Ngò gai		50.600	đồng/m ²	
27	Nha đam		15.000	đồng/bụi	
28	Ớt		90.000	đồng/m ²	
29	Rau đắng		25.000	đồng/m ²	
30	Rau đay		18.000	đồng/m ²	
31	Rau má		24.000	đồng/m ²	
32	Rau muống		25.000	đồng/m ²	
33	Rau nhút		22.000	đồng/m ²	

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
34	Rau om		19.400	đồng/m ²	
35	Rau quế		27.000	đồng/m ²	
36	Riềng		50.000	đồng/m ²	
37	Sả		20.000	đồng/m ²	
38	Sen		16.000	đồng/m ²	
39	Súng		11.000	đồng/m ²	
40	Sương sâm		16.000	đồng/m ²	
41	Tai tượng (kèo nèo)		15.000	đồng/m ²	
42	Thiên lý		42.000	đồng/m ²	
43	Tía tô, Húng, Kinh giới, Ngò rí, Rau gia vị hàng năm khác		36.000	đồng/m ²	
44	Lá giang		48.000	đồng/m ²	
III CÂY HOA KIỂNG					
1	Ắc ó				
		H < 30cm	2.000	đồng/cây	H: chiều cao
		H ≥ 30cm	12.000	đồng/cây	
2	Bảy màu				
		H < 30cm	3.000	đồng/cây	
		H ≥ 30cm	16.500	đồng/cây	
3	Bình bông				
		H < 30cm	2.500	đồng/cây	
		H ≥ 30cm	15.400	đồng/cây	
4	Dâm bụt (hay Bông bụt) màu đỏ, vàng...				
		Tán rộng < 30cm, H < 50cm	2.000	đồng/cây	

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		Tán rộng > 30cm, H > 50cm	22.000	đồng/cây	
		Tán rộng > 50cm, H > 70cm	50.000	đồng/cây	
		Tán rộng > 60cm, H > 110cm	90.000	đồng/cây	
		Tán rộng > 80cm, H > 150cm	150.000	đồng/cây	
5	Bông giấy				
		Tán rộng < 30cm, H < 50cm	3.000	đồng/cây	
		Tán rộng > 30cm, H > 50cm	70.000	đồng/cây	
		Tán rộng > 50cm, H > 70cm	120.000	đồng/cây	
		Tán rộng > 60cm, H > 110cm	180.000	đồng/cây	
		Tán rộng > 80cm, H > 150cm	220.000	đồng/cây	
6	Bông nâu hoa vàng				
		H < 30cm	2.000	đồng/cây	
		H ≥ 30cm	11.000	đồng/cây	
7	Bông trang				
		Tán rộng < 25cm, H < 40cm	5.000	đồng/cây	
		25cm ≤ Tán rộng < 40cm, 40cm ≤ H < 60cm	50.000	đồng/cây	
		Tán rộng ≥ 40cm,	110.000	đồng/cây	

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$H \geq 60\text{cm}$			
8	Bùm sụm				
		$H < 40\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm},$ $\varnothing \geq 10\text{cm}$	100.000	đồng/cây	Ø: đường kính lớn nhất trên thân cây
		$H \geq 40\text{cm},$ $\varnothing \geq 20\text{cm}$	500.000	đồng/cây	
		$H \geq 60\text{cm},$ $\varnothing \geq 20\text{cm}$	700.000	đồng/cây	
		$H \geq 80\text{cm},$ $\varnothing \geq 20\text{cm}$	900.000	đồng/cây	
9	Búp kéo				
		$H < 50\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$H \geq 50\text{cm}$	11.000	đồng/cây	
10	Bướm bạc				
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 30\text{cm}$	18.000	đồng/cây	
		$H \geq 30\text{cm}$	33.000	đồng/cây	
11	Bướm hồng				
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 30\text{cm}$	22.000	đồng/cây	
		$H \geq 30\text{cm}$	33.000	đồng/cây	
12	Cát đặng (Bông dây xanh, Hoa beo)				
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$25\text{cm} \leq \text{Tán rộng} <$	35.000	đồng/cây	

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		40cm, $40\text{cm} \leq H < 60\text{cm}$			
		Tán rộng $\geq 40\text{cm}$, $H \geq 60\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
13	Cây xanh				
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 200\text{cm}$, $\varnothing < 5\text{cm}$	45.000	đồng/cây	
		$H \geq 200\text{cm}$, $5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	85.000	đồng/cây	
		$H \geq 200\text{cm}$, $10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
		$H \geq 200\text{cm}$, $20\text{cm} \leq \varnothing < 40\text{cm}$	250.000	đồng/cây	
		$H \geq 200\text{cm}$, $40\text{cm} \leq \varnothing < 60\text{cm}$	350.000	đồng/cây	
		$H \geq 200\text{cm}$, $60\text{cm} \leq \varnothing < 80\text{cm}$	550.000	đồng/cây	
		$H \geq 200\text{cm}$, $\varnothing \geq 80\text{cm}$	850.000	đồng/cây	
14	Cắm tú				
		$H < 30\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$H \geq 30\text{cm}$	16.500	đồng/cây	
15	Cắm tú mai				
		$H < 25\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$H \geq 25\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
16	Cắm tú cầu				
		$H < 25\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$25\text{cm} \leq H \leq 50\text{cm}$	20.000	đồng/cây	

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$H \geq 50\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
17	Chiều tím				
		$H < 30\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$H \geq 30\text{cm}$	13.000	đồng/cây	
18	Chuối ngọc tháp				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$H < 100\text{cm}, \varnothing \geq 2\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
		$H \geq 100\text{cm}, \varnothing \geq 4\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
19	Chuối rẽ quạt				
		$H < 30\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$30\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
		$H \geq 50\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
20	Chuối huệ, Thủy trúc, Thiên điều				
		$H < 50\text{cm}$	5.000	đồng/bụi	
		$H \geq 50\text{cm}$	15.000	đồng/bụi	
21	Cúc				
		$H < 30\text{cm}$	2.000	đồng/cây	
		$H \geq 30\text{cm}$	9.000	đồng/cây	
22	Dạ yến thảo				
		$H < 30\text{cm}$	8.000	đồng/bụi	
		$H \geq 30\text{cm}$	55.000	đồng/bụi	
23	Dạ liên hương				
		$H < 30\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$30\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	35.000	đồng/cây	
		$H \geq 50\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
24	Diễm châu				

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 35\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$H \geq 35\text{cm}$	40.000	đồng/cây	
25	Dừa cạn, Hoa đông hầu, Thạch thảo, Hoàng anh				
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/bụi	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	25.000	đồng/bụi	
		$H \geq 40\text{cm}$	50.000	đồng/bụi	
26	Đại phú gia, Phát dụ				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$50\text{cm} \leq H < 100\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
		$H \geq 100\text{cm}$	120.000	đồng/cây	
27	Địa lan				
		Số thân < 5 thân, $H < 30\text{cm}$	45.000	đồng/bụi	
		Số thân $= 5 - 10$ thân, $H > 30\text{cm}$	80.000	đồng/bụi	
		Số thân > 10 thân, $H > 30\text{cm}$	110.000	đồng/bụi	
28	Đinh lăng				
		$\varnothing < 3\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	45.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 12\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 12\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
29	Hàng rào cây xanh				

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
	như: Bùm sụm (Chùm nậm, Chum rụm), Kim quýt, Duối, Dâm bụt, Bông giấy, và cây tương đồng				
		$H < 30\text{cm}$	5.000	đồng/mét t dài	
		$30\text{cm} \leq H < 60\text{cm}$	25.000	đồng/mét t dài	
		$H \geq 60\text{cm}$	50.000	đồng/mét t dài	
30	Hoa lan				
	Hoa lan đơn thân (mokara, bò cạp, phượng vĩ..)				
		$H < 50\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$H \geq 50\text{cm}$	120.000	đồng/cây	
	Hoa lan đa thân (dendrobium, cattleya, vũ nữ...)				
		Số thân < 5 , $H < 30\text{cm}$	45.000	đồng/bụi	
		$5 < \text{Số thân} < 10$, $H > 30\text{cm}$	100.000	đồng/bụi	
		Số thân ≥ 10 , $H > 30\text{cm}$	150.000	đồng/bụi	
31	Hoa tỏi				
		$H < 50\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$50\text{cm} < H < 200\text{cm}$, chưa có hoa	60.000	đồng/cây	
		$H > 200\text{cm}$, có hoa	180.000	đồng/cây	
32	Hoàng đế				

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 100\text{cm}$	29.000	đồng/cây	
		$100\text{cm} \leq H < 150\text{cm}$	68.000	đồng/cây	
		$150\text{cm} \leq H < 200\text{cm}$	87.000	đồng/cây	
		$200\text{cm} \leq H < 250\text{cm}$	139.000	đồng/cây	
		$250\text{cm} \leq H < 300\text{cm}$	187.000	đồng/cây	
		$300\text{cm} \leq H < 350\text{cm}$	227.000	đồng/cây	
		$H \geq 350\text{cm}$	291.000	đồng/cây	
33	Hoa hồng (loại thường), Cẩm chương, Đồng tiền, Lily				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$, $\varnothing > 3\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$, $\varnothing > 4\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
34	Hồng môn				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	35.000	đồng/cây	
		$H \geq 50\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
35	Hồng mai (Nhất chi mai)				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		$H \geq 50\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
36	Hỏa hoàng				
		$H < 20\text{cm}$	6.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	25.000	đồng/cây	

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$H \geq 40\text{cm}$	40.000	đồng/cây	
37	Hướng dương				
		$H < 20\text{cm}$	6.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	39.000	đồng/cây	
38	Huệ				
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
39	Huyết dụ				
		$H < 20\text{cm}$	6.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 100\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$100\text{cm} \leq H < 200\text{cm}$	70.000	đồng/cây	
		$H \geq 200\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
40	Huỳnh hoa đăng (Mai hoa đăng), Linh sam, Trà mi, Mai vạn phúc				
		$H < 20\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$50\text{cm} \leq H < 100\text{cm}$	100.000	đồng/cây	
		$100\text{cm} \leq H < 200\text{cm}$	200.000	đồng/cây	
		$H \geq 200\text{cm}$	300.000	đồng/cây	
41	Kè Nhật, Kè bạc				
		$H < 20\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
		$50\text{cm} \leq H < 100\text{cm}$	250.000	đồng/cây	
		$H \geq 100\text{cm}$	500.000	đồng/cây	

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
42	Kim tiền				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	40.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
43	Kim đồng				
		$H < 20\text{cm}$	4.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
44	Lan ý				
		Bụi < 5 cây	8.000	đồng/bụi	
		$5 \text{ cây} \leq \text{Bụi} < 8 \text{ cây}$	80.000	đồng/bụi	
		$\text{Bụi} \geq 8 \text{ cây}$	103.000	đồng/bụi	
45	Lá màu				
		$H < 20\text{cm}$	4.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	14.000	đồng/cây	
46	Lá vàng bạc				
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	16.500	đồng/cây	
47	Loa kèn, Lay ơn, Lan huệ				
		$H < 20\text{cm}$	4.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	6.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	9.000	đồng/cây	
48	Lưỡi trâu, Lưỡi cọp, Ngà voi, Cát tường, Kim phát tài				

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$H < 20\text{cm}$	4.000	đồng/bụi	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	25.000	đồng/bụi	
		$H \geq 40\text{cm}$	50.000	đồng/bụi	
49	Mười giờ, Hoa Sam, Sao nhái, Bách Nhật, Lạc dại, Cúc lá nhám, Hoàn ngọc, Sài đất, Huệ mưa				
		$H < 20\text{cm}$	10.000	đồng/m ²	
		$20\text{cm} \leq H < 30\text{cm}$	25.000	đồng/m ²	
		$H \geq 30\text{cm}$	50.000	đồng/m ²	
50	Móng tay				
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	17.000	đồng/cây	
51	Ngâu				
		$H < 20\text{cm}$	6.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 70\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$H \geq 70\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
52	Nữ hoàng				
		$H < 20\text{cm}$	7.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	40.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	70.000	đồng/cây	
53	Phát tài (thiết mộc lan)				
		$\varnothing < 5\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	45.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 30\text{cm}$	60.000	đồng/cây	

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$\varnothing \geq 30\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
54	Phát tài tím				
		$\varnothing < 5\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	33.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 30\text{cm}$	49.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 30\text{cm}$	91.000	đồng/cây	
55	Phát tài nhỏ (trúc phát tài)				
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
		$H \geq 50\text{cm}$	35.000	đồng/cây	
56	Phấn dữ				
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	11.000	đồng/cây	
		$H \geq 50\text{cm}$	18.000	đồng/cây	
57	Phúc lộc thọ				
		Bụi < 5 cây	8.000	đồng/bụi	
		$5 \text{ cây} \leq \text{Bụi} < 8 \text{ cây}$	72.000	đồng/bụi	
		$\text{Bụi} \geq 8 \text{ cây}$	93.000	đồng/bụi	
58	Quỳnh				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	9.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 3\text{cm}$	73.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} \leq \varnothing \leq 6\text{cm}$	96.000	đồng/cây	
		$7\text{cm} \leq \varnothing \leq 11\text{cm}$	135.000	đồng/cây	
		$12\text{cm} \leq \varnothing \leq 16\text{cm}$	204.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 17\text{cm}$	314.000	đồng/cây	
59	Sứ các loại				

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$D_{0.1} < 3\text{cm}$	8.000	đồng/cây	$D_{0.1}$: đường kính gốc cách đất 10cm
		$3\text{cm} \leq D_{0.1} < 10\text{cm}$	55.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq D_{0.1} < 15\text{cm}$	110.000	đồng/cây	
		$15\text{cm} \leq D_{0.1} < 25\text{cm}$	220.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 25\text{cm}$	385.000	đồng/cây	
60	Sống đời, Sen đá				
		$H < 20\text{cm}$	6.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
61	Thuốc vũ				
		$H < 30\text{cm}$	6.000	đồng/cây	
		$30\text{cm} \leq H < 100\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		$H \geq 100\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
62	Trầu bà				
		$H < 20\text{cm}$	6.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
63	Trạng nguyên, Xương cá				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 80\text{cm}, \varnothing < 2\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$H \geq 80\text{cm}, 2\text{cm} \leq \varnothing < 3\text{cm}$	150.000	đồng/cây	

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$H \geq 80\text{cm}, \varnothing \geq 3\text{cm}$	300.000	đồng/cây	
64	Thanh tú				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$H \geq 20\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
65	Thu hải đường				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 25\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
		$H \geq 25\text{cm}$	160.000	đồng/cây	
66	Thông thiên				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 100\text{cm}$	33.000	đồng/cây	
		$H \geq 100\text{cm}$	55.000	đồng/cây	
67	Trâm ỏi				
		$H < 10\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq H < 22\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		$H \geq 22\text{cm}$	70.000	đồng/cây	
68	Sơn tùng				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	40.000	đồng/cây	
		$H \geq 50\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
69	Quý màu				
		$H < 10\text{cm}$	2.000	đồng/cây	
		$H \geq 10\text{cm}$	3.300	đồng/cây	
70	Sen kiểng (ngô đồng)				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$H \geq 20\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
71	Ti-gôn (Hiếu nữ)				

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$H \geq 20\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
72	Trang lá nhuyễn, Trang tàu				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} < H < 30\text{cm},$ $\varnothing > 2\text{cm}$	66.000	đồng/cây	
		$H \geq 30\text{cm}, \varnothing > 3\text{cm}$	110.000	đồng/cây	
73	Trang dây (Trang leo, Sử quân tử), Mai Thái, Hoa rặng đông, Tràng đỏ, Lan hoàng dương				
		$H < 40\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$25\text{cm} \leq \text{Tán rộng} < 40\text{cm},$ $40\text{cm} \leq H < 60\text{cm}$	35.000	đồng/cây	
		$\text{Tán rộng} \geq 40\text{cm},$ $H \geq 60\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
74	Trúc kiềng				
		$H < 20\text{ cm}$	5.000	đồng/cây	
		$\text{Bụi} < 30\text{cm}, \varnothing > 2\text{cm}$	100.000	đồng/cây	
		$\text{Bụi} \geq 30\text{cm}, \varnothing > 3\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
75	Tỷ phú				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
76	Vạn thọ				
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	10.000	đồng/cây	

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$H \geq 40\text{cm}$	17.000	đồng/cây	
77	Vòng nguyệt				
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	17.000	đồng/cây	
78	Xác pháo				
		$H < 20\text{cm}$	7.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 30\text{cm}$	35.000	đồng/cây	
		$H \geq 30\text{cm}$	70.000	đồng/cây	
79	Xương rồng bát tiên				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	35.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
80	Xương rồng gai trồng hàng rào				
		$H < 30\text{cm}$	72.000	đồng/mét dài	
		$30\text{cm} \leq H < 60\text{cm}$	15.000	đồng/mét dài	
		$H \geq 60\text{cm}$	22.000	đồng/mét dài	
81	Viên chuỗi ngọc				
		$H < 30\text{cm}$	10.000	đồng/m ²	
		$30\text{cm} \leq H < 60\text{cm}$	250.000	đồng/m ²	
		$H \geq 60\text{cm}$	500.000	đồng/m ²	
82	Bạch Trinh biến				
		$H < 30\text{cm}$	10.000	đồng/m ²	
		$30\text{cm} \leq H < 60\text{cm}$	200.000	đồng/m ²	

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$H \geq 60\text{cm}$	350.000	đồng/m ²	
83	Hồng lộc				
		$H < 50\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$50\text{cm} < H$, Tán rộng $< 100\text{cm}$	100.000	đồng/cây	
		$100\text{cm} \leq H < 200\text{cm}$, Tán rộng $> 100\text{cm}$	800.000	đồng/cây	
		$H \geq 200\text{cm}$, Tán rộng $> 100\text{cm}$	2.000.000	đồng/cây	
84	Chà là trồng làm cảnh (chà là Ấn độ, chà là Trung đông...)				
		$D_{0.1} < 2\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D_{0.1} < 10\text{cm}$, $H < 30\text{cm}$	100.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 10\text{cm}$, $30\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	500.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq D_{0.1} < 15\text{cm}$, $50\text{cm} \leq H < 100\text{cm}$	1.000.000	đồng/cây	
		$15\text{cm} \leq D_{0.1} < 30\text{cm}$, $100\text{cm} \leq H < 200\text{cm}$	3.000.000	đồng/cây	
		$30\text{cm} \leq D_{0.1} < 50\text{cm}$, $200\text{cm} \leq H < 300\text{cm}$	7.000.000	đồng/cây	
		$50\text{cm} \leq D_{0.1} < 60\text{cm}$, $300\text{cm} \leq H < 400\text{cm}$	9.000.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 60\text{cm}$, $H \geq 400\text{cm}$	12.000.000	đồng/cây	
IV CÂY CÔNG NGHIỆP					
1	Cói		19.000	đồng/m ²	

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
2	Đậu phộng		45.000.00 0	đồng/ha	
3	Đậu xanh, Đậu trắng, Đậu đen, Đậu nành, và các loại tương đồng		8.000	đồng/m ²	
4	Mè		7.000	đồng/m ²	
5	Thơm				
		T < 5 tháng	3.000	đồng/cây	T: Thời gian trồng
		Chưa có trái, T ≥ 5 tháng	10.000	đồng/bụi	
		Đang có trái	15.000	đồng/bụi	
6	Mía đường				
		T < 3 tháng	2.000	đồng/cây	
		3 tháng ≤ T < 12 tháng	6.000	đồng/cây	
		T ≥ 12 tháng	11.000	đồng/cây	
7	Mía thực phẩm				
		T < 3 tháng	3.000	đồng/cây	
		3 tháng ≤ T < 12 tháng	8.000	đồng/cây	
		T ≥ 12 tháng	11.000	đồng/cây	
V	CÂY KHÁC				
1	Bình tinh (dong riềng)				
		T < 3 tháng	5.000	đồng/bụi	
		3 tháng ≤ T < 6 tháng	10.000	đồng/bụi	
		T ≥ 6 tháng	20.000	đồng/bụi	
2	Bồ công anh				
		T < 6 tháng	20.000	đồng/cây	

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$T \geq 6$ tháng	55.000	đồng/cây	
3	Cát lồi				
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/m ²	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	10.000	đồng/m ²	
		$H \geq 40\text{cm}$	20.000	đồng/m ²	
4	Cỏ xươt, Mã đề, Thuốc dôi (hay Dôi tía), Lẻ bạn				
		$H < 10\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq H < 30\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
		$H \geq 30\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
5	Cỏ mỹ				
		$T < 6$ tháng	5.000	đồng/m ²	
		$T \geq 6$ tháng	50.000	đồng/m ²	
6	Cỏ mía				
		$T < 6$ tháng	3.000	đồng/m ²	
		$T \geq 6$ tháng	12.000	đồng/m ²	
7	Cỏ sân banh				
		$T < 6$ tháng	8.000	đồng/m ²	
		$T \geq 6$ tháng	80.000	đồng/m ²	
8	Cỏ sữa, Cỏ nhung				
		$T < 6$ tháng	4.000	đồng/m ²	
		$T \geq 6$ tháng	50.000	đồng/m ²	
9	Cỏ voi				
		$T < 6$ tháng	3.000	đồng/m ²	
		$T \geq 6$ tháng	32.000	đồng/m ²	
10	Cỏ lá gừng				

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$T < 6$ tháng	3.000	đồng/m ²	
		$T \geq 6$ tháng	45.000	đồng/m ²	
11	Cỏ lông heo				
		$T < 6$ tháng	3.000	đồng/m ²	
		$T \geq 6$ tháng	50.000	đồng/m ²	
12	Cỏ trồng chăn nuôi khác (cỏ liếp dùng cho chăn nuôi gia súc hộ gia đình)				
		$T < 6$ tháng	3.000	đồng/m ²	
		$T \geq 6$ tháng	9.000	đồng/m ²	
13	Cơm nguội				
		$H < 100\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$100\text{cm} \leq H < 200\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$H \geq 200\text{cm}$	40.000	đồng/cây	
14	Đại bi				
		$T < 6$ tháng	25.000	đồng/cây	
		$T \geq 6$ tháng	75.000	đồng/cây	
15	Dây đau xương				
		$T < 6$ tháng	25.000	đồng/cây	
		$T \geq 6$ tháng	150.000	đồng/m ²	
16	Hoa đậu biếc				
		$H < 10\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$H \geq 10\text{cm}$	7.000	đồng/cây	
17	Hương nhu tía				
		$T < 6$ tháng	15.000	đồng/cây	
		$T \geq 6$ tháng	40.000	đồng/cây	
18	Ké đầu ngựa				

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$T < 6$ tháng	15.000	đồng/cây	
		$T \geq 6$ tháng	50.000	đồng/cây	
19	Kim ngân				
		$T < 6$ tháng	25.000	đồng/cây	
		$T \geq 6$ tháng	180.000	đồng/cây	
20	Lá cẩm				
		$H < 10\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		$H \geq 10\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
21	Lá dứa				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/m ²	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	30.000	đồng/m ²	
		$H \geq 40\text{cm}$	72.000	đồng/m ²	
22	Lược vàng				
		$H < 10\text{cm}$	4.000	đồng/m ²	
		$10\text{cm} \leq H < 30\text{cm}$	7.000	đồng/m ²	
		$H \geq 30\text{cm}$	10.000	đồng/m ²	
23	Mật gấu				
		$T < 6$ tháng	15.000	đồng/cây	
		$T \geq 6$ tháng	65.000	đồng/cây	
24	Ngũ gia bì, Kim ngân lượng, Dạ ngọc minh châu, Trắc bá diệp, Nhài, Tuyết sơn, Lá vàng, Ngọc anh, Ngọc bút				
		$H < 20\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$H \geq 20\text{cm}$	36.000	đồng/cây	
25	Sâm bố chính				

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$T < 6$ tháng	15.000	đồng/cây	
		$T \geq 6$ tháng	50.000	đồng/cây	
26	Sâm đất				
		$T < 6$ tháng	15.000	đồng/m ²	
		$T \geq 6$ tháng	100.000	đồng/m ²	
27	Trinh nữ hoàng cung				
		$T < 6$ tháng	15.000	đồng/cây	
		$T \geq 6$ tháng	40.000	đồng/cây	
28	Trầu, Vạn niên thanh, Bạch mã hoàng tử, Phú quý, Ráy				
		$H < 30\text{cm}$	40.000	đồng/cây	
		$H \geq 30\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
29	Xạ đen				
		$T < 6$ tháng	20.000	đồng/cây	
		$T \geq 6$ tháng	60.000	đồng/cây	
30	Chanh dây (chanh leo)				
		$T < 5$ tháng	8.000	đồng/cây	
		Chưa có trái, $T \geq 5$ tháng	80.000	đồng/cây	
		Đang có trái	150.000	đồng/cây	
31	Các loại cây thuốc nam				
		$H < 10\text{cm}$	4.000	đồng/m ²	
		$10\text{cm} \leq H < 30\text{cm}$	7.000	đồng/m ²	
		$H \geq 30\text{cm}$	10.000	đồng/m ²	
B	NHÓM CÂY LÂU NĂM				

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
I	CÂY CÔNG NGHIỆP				
1	Ca cao				
		$\varnothing < 3\text{cm}$, $H < 100\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	140.000	đồng/cây	
		Năm thứ 2	204.000	đồng/cây	
		Năm thứ 3	270.000	đồng/cây	
		Năm thứ 4	3.490.000	đồng/cây	
		Năm thứ 5	3.340.000	đồng/cây	
		Năm thứ 6	3.180.000	đồng/cây	
		Năm thứ 7	3.020.000	đồng/cây	
		Năm thứ 8 trở đi	2.860.000	đồng/cây	
2	Cao su				
		$\varnothing < 3\text{cm}$, $H < 100\text{cm}$	13.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	207.000	đồng/cây	
		Năm thứ 2	284.000	đồng/cây	
		Năm thứ 3	361.000	đồng/cây	
		Năm thứ 4	439.000	đồng/cây	
		Năm thứ 5	516.000	đồng/cây	
		Năm thứ 6	593.000	đồng/cây	
		Năm thứ 7	673.000	đồng/cây	
		Năm thứ 8 trở đi	1.280.000	đồng/cây	
3	Chè (trà)				
		$\varnothing < 2\text{cm}$, $H < 50\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	12.000	đồng/cây	
		Năm thứ 2	20.000	đồng/cây	
		Năm thứ 3	27.000	đồng/cây	
		Năm thứ 4	35.000	đồng/cây	

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		Năm thứ 5	42.000	đồng/cây	
		Năm thứ 6	50.000	đồng/cây	
		Năm thứ 7	64.000	đồng/cây	
		Năm thứ 8 trở đi	78.000	đồng/cây	
4	Hồ tiêu				
		$\varnothing < 2\text{cm}$, $H < 100\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	346.000	đồng/cây	
		Năm thứ 2	508.000	đồng/cây	
		Năm thứ 3	670.000	đồng/cây	
		Năm thứ 4	831.000	đồng/cây	
		Năm thứ 5	993.000	đồng/cây	
		Năm thứ 6	1.155.000	đồng/cây	
		Năm thứ 7	1.479.000	đồng/cây	
		Năm thứ 8 trở đi	1.802.000	đồng/cây	
5	Điều, mắc ca				
		$\varnothing < 3\text{cm}$, $H < 100\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	140.000	đồng/cây	
		Năm thứ 2	204.000	đồng/cây	
		Năm thứ 3	269.000	đồng/cây	
		Năm thứ 4	333.000	đồng/cây	
		Năm thứ 5	398.000	đồng/cây	
		Năm thứ 6	462.000	đồng/cây	
		Năm thứ 7	591.000	đồng/cây	
		Năm thứ 8 trở đi	720.000	đồng/cây	
6	Cà phê				
		$\varnothing < 3\text{cm}$, $H < 100\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	101.000	đồng/cây	

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		Năm thứ 2	154.000	đồng/cây	
		Năm thứ 3	212.000	đồng/cây	
		Năm thứ 4	1.763.000	đồng/cây	
		Năm thứ 5	1.659.000	đồng/cây	
		Năm thứ 6	1.556.000	đồng/cây	
		Năm thứ 7	1.452.000	đồng/cây	
		Năm thứ 8 trở đi	1.348.000	đồng/cây	
II	CÂY HOA KIỀNG				
1	Bò cạp (còn gọi là Osaka, Bò cạp vàng, Muồng hoàng yến)				
		$H < 100\text{cm}, \varnothing < 3\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} < \varnothing < 10\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	200.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq \varnothing < 30\text{cm}$	450.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 30\text{cm}$	650.000	đồng/cây	
2	Cau bụi (đa thân)				
		Số thân < 5 ; $H (2-3 \text{ thân}) < 50\text{cm}$	30.000	đồng/bụi	
		Số thân < 5 ; $H (2-3 \text{ thân}) \geq 50\text{cm}$	70.000	đồng/bụi	
		$5 \leq \text{Số thân} < 10$; $H (2-3 \text{ thân}) > 50\text{cm}$	150.000	đồng/bụi	
		$50\text{cm} \leq H (>5 \text{ thân}) < 100\text{cm}$	220.000	đồng/bụi	
3	Cau đỏ				
		$H < 50\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$50\text{cm} \leq H < 200\text{cm},$	35.000	đồng/cây	

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		1 gốc mẹ			
		$H \geq 200\text{cm}$, từ 2 - 6 gốc mẹ	50.000	đồng/cây	
4	Cau đuôi chồn, Cau búng				
		$H < 50\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$50\text{cm} \leq H < 100\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
		$100\text{cm} \leq H < 200\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
		$200\text{cm} \leq H < 300\text{cm}$	250.000	đồng/cây	
		$H \geq 300\text{cm}$	300.000	đồng/cây	
5	Cau Hawaii				
		$H < 50\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$50\text{cm} < H < 80\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
		$H \geq 80\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
6	Cau sâm banh				
		$\varnothing < 3\text{cm}$	16.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} < \varnothing \leq 15\text{cm}$	165.000	đồng/cây	
		$15\text{cm} < \varnothing \leq 25\text{cm}$	330.000	đồng/cây	
		$25\text{cm} < \varnothing \leq 35\text{cm}$	440.000	đồng/cây	
		$\varnothing > 35\text{cm}$	550.000	đồng/cây	
7	Cau thường				
		$\varnothing < 3\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	18.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq \varnothing \leq 39\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
		$40\text{cm} \leq \varnothing \leq 69\text{cm}$	130.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 70\text{cm}$	180.000	đồng/cây	
8	Cau trắng				

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$D_{0.1} < 3\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} \leq D_{0.1} < 10\text{ cm}$	50.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} < 15\text{ cm}$, đường kính cổ $\geq 4\text{cm}$; H từ gốc đến cổ $< 180\text{cm}$	200.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 15\text{cm}$, đường kính cổ $\geq 5\text{cm}$; H từ gốc đến cổ $\geq 180\text{cm}$	300.000	đồng/cây	
9	Cau vàng				
		$D_{0.1} < 3\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$H < 150\text{cm}$, $D_{0.1} < 10\text{cm}$, dưới 3 cây/bụi	40.000	đồng/cây	
		$150\text{cm} \leq H < 250\text{cm}$, 3 - 5 cây/bụi	140.000	đồng/cây	
		$H \geq 250\text{cm}$, trên 5 cây/bụi	250.000	đồng/cây	
10	Cau vua, cọ				
		$D_{0.1} < 1\text{cm}$	4.000	đồng/cây	
		$1\text{cm} \leq D_{0.1} \leq 4\text{cm}$	37.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D_{0.1} \leq 9\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq D_{0.1} \leq 14\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
		$15\text{cm} \leq D_{0.1} \leq 24\text{cm}$	250.000	đồng/cây	
		$25\text{cm} \leq D_{0.1} \leq 30\text{cm}$	350.000	đồng/cây	
		$31\text{cm} \leq D_{0.1} \leq 50\text{cm}$	800.000	đồng/cây	
		$51\text{cm} \leq D_{0.1} \leq 89\text{cm}$	1.300.000	đồng/cây	
		$90\text{cm} \leq D_{0.1} < 100\text{cm}$	1.600.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 100\text{cm}$	3.400.000	đồng/cây	
11	Cần thăng				
		$D_{0.1} < 2\text{cm}$	7.000	đồng/cây	

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$D_{0.1} < 3\text{cm}$	33.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} < 5\text{cm}$	55.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} < 10\text{cm}$	88.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 10\text{cm}$	110.000	đồng/cây	
12	Chuông vàng, Đỗ quyen, Sim, Mua, Trường sinh, Hoang yến, Quỳnh anh, Trúc đào, Huyền Trân công chúa				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	7.000	đồng/cây	
		$\varnothing < 5\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	120.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 10\text{cm}$	180.000	đồng/cây	
13	Dừa kiểng				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} < \varnothing < 10\text{cm}$	100.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	550.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq \varnothing < 30\text{cm}$	990.000	đồng/cây	
		$30\text{cm} \leq \varnothing < 40\text{cm}$	1.200.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 40\text{cm}$	1.320.000	đồng/cây	
14	Dúi				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 5\text{cm}$	33.000	đồng/cây	
15	Đại tướng quân, Náng				
		$\varnothing < 5\text{cm}$	9.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 30\text{cm}$	45.000	đồng/cây	

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$\varnothing \geq 30\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
16	Hoa anh đào				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 3\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 7\text{cm}$	140.000	đồng/cây	
		$7\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	300.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 10\text{cm}$	600.000	đồng/cây	
17	Hoa sữa				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	72.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	120.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq \varnothing < 30\text{cm}$	260.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 30\text{cm}$	350.000	đồng/cây	
18	Hoàng nam				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$H < 100\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
		$100\text{cm} \leq H \leq 140\text{cm}$	120.000	đồng/cây	
		$150\text{cm} \leq H \leq 180\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
		$190\text{cm} \leq H \leq 240\text{cm}$	200.000	đồng/cây	
		$250\text{cm} \leq H \leq 310\text{cm}$	250.000	đồng/cây	
		$320\text{cm} \leq H \leq 360\text{cm}$	350.000	đồng/cây	
		$H > 360\text{cm}$	500.000	đồng/cây	
19	Mai chiếu thủy, Mai chỉ thiên				Cây trồng dưới đất, không

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
					cắt tỉa thành cây kiểng cổ, cây bonsai. Năng suất tính đơn giá theo đường kính gốc cách đất 10cm ($D_{0.1}$)
		$D_{0.1} < 2\text{cm}$	2.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D_{0.1} < 3\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} \leq D_{0.1} < 5\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D_{0.1} < 7\text{cm}$	70.000	đồng/cây	
		$7\text{cm} \leq D_{0.1} < 10\text{cm}$	130.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 10\text{cm}$	250.000	đồng/cây	
20	Mai vàng				
		$D_{0.1} < 2\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D_{0.1} < 3\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} \leq D_{0.1} < 5\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D_{0.1} < 7\text{cm}$	140.000	đồng/cây	
		$7\text{cm} \leq D_{0.1} < 10\text{cm}$	300.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 10\text{cm}$	600.000	đồng/cây	
21	Mai tứ quý, Mai trắng, Hoàng mai, Hoa Đào				
		$D_{0.1} < 2\text{cm}$	2.000	đồng/cây	

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$2\text{cm} \leq D_{0.1} < 3\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} \leq D_{0.1} < 5\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D_{0.1} < 7\text{cm}$	140.000	đồng/cây	
		$7\text{cm} \leq D_{0.1} < 10\text{cm}$	300.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 10\text{cm}$	600.000	đồng/cây	
22	Muồng, Đỗ mai (Điệp anh đào), Muồng hoa đào				
		Tán rộng < 30cm, $H < 50\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		Tán rộng > 30cm, $H > 50\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		Tán rộng > 50cm, $H > 70\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		Tán rộng > 60cm, $H > 110\text{cm}$	120.000	đồng/cây	
		Tán rộng > 80cm, $H > 150\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
23	Nguyệt quế				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 3\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} \leq \varnothing \leq 6\text{cm}$	140.000	đồng/cây	
		$7\text{cm} \leq \varnothing \leq 11\text{cm}$	200.000	đồng/cây	
		$12\text{cm} \leq \varnothing \leq 16\text{cm}$	300.000	đồng/cây	
		$17\text{cm} \leq \varnothing \leq 24\text{cm}$	400.000	đồng/cây	
		$25\text{cm} \leq \varnothing \leq 31\text{cm}$	1.050.000	đồng/cây	
		$32\text{cm} \leq \varnothing < 40\text{cm}$	2.200.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 40\text{cm}$	3.100.000	đồng/cây	

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
24	Lài				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing \leq 3\text{cm}$	79.000	đồng/cây	
		$4\text{cm} \leq \varnothing \leq 7\text{cm}$	98.000	đồng/cây	
		$8\text{cm} \leq \varnothing \leq 11\text{cm}$	132.000	đồng/cây	
		$12\text{cm} \leq \varnothing < 16\text{cm}$	250.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 16\text{cm}$	314.000	đồng/cây	
25	Si				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing \leq 10\text{cm}$	110.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} < \varnothing \leq 20\text{cm}$	220.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} < \varnothing \leq 40\text{cm}$	450.000	đồng/cây	
		$40\text{cm} < \varnothing \leq 60\text{cm}$	600.000	đồng/cây	
		$60\text{cm} < \varnothing \leq 80\text{cm}$	800.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 80\text{cm}$	900.000	đồng/cây	
26	Son liễu				
		$H < 20\text{cm}$	7.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	35.000	đồng/cây	
		$H \geq 40\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
27	Thiên tuế				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	260.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	567.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq \varnothing < 30\text{cm}$	900.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 30\text{cm}$	1.925.000	đồng/cây	

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
28	Sung				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	260.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	567.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} < \varnothing \leq 40\text{cm}$	800.000	đồng/cây	
		$40\text{cm} < \varnothing \leq 60\text{cm}$	950.000	đồng/cây	
		$60\text{cm} < \varnothing \leq 80\text{cm}$	1.200.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 80\text{cm}$	1.400.000	đồng/cây	
29	Tùng búp vạn niên thanh				
		$H < 20\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq \varnothing < 50\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$50\text{cm} \leq H < 150\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
		$H \geq 150\text{cm}$	250.000	đồng/cây	
30	Đủng đỉnh				
		$D_{0.1} < 2\text{cm}$	6.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D_{0.1} < 5\text{cm}$	45.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D_{0.1} < 10\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 10\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
31	Sộp				
		$D_{0.1} < 2\text{cm}$	6.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D_{0.1} < 5\text{cm}$	55.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D_{0.1} < 10\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq D_{0.1} < 20\text{cm}$	400.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq D_{0.1} < 30\text{cm}$	700.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 30\text{cm}$	900.000	đồng/cây	

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
32	Tùy, Tàu ngựa, Da,				
		$D_{0.1} < 2\text{cm}$	6.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D_{0.1} < 5\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D_{0.1} < 10\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 10\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
33	Tường vi				
		$H < 20\text{cm}$	7.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 40\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$40\text{cm} \leq H < 60\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
		$H \geq 60\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
33	Vạn tuế				
		$\varnothing < 5\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	200.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	500.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	1.500.000	đồng/cây	
III CÂY ĂN QUẢ					
1	Cam, Quýt, Chanh, Tắc, Mãng cầu, Mận, Na, Sa-bô-chê, Lê-ki-ma, Táo, Thốt nốt				
		$\varnothing < 2\text{cm}, H < 100\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	209.000	đồng/cây	
		Năm thứ 2	342.000	đồng/cây	
		Năm thứ 3	476.000	đồng/cây	
		Năm thứ 4	609.000	đồng/cây	
		Năm thứ 5	743.000	đồng/cây	
		Năm thứ 6 trở đi	876.000	đồng/cây	
2	Chuối, Thanh long, Đu đủ				
		$H < 100\text{cm}$	10.000	đồng/cây	

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		Năm thứ 1	70.000	đồng/cây	
		Năm thứ 2	90.000	đồng/cây	
		Năm thứ 3	130.000	đồng/cây	
		Năm thứ 4 trở đi	150.000	đồng/cây	
3	Dừa nước (dừa lá)				
		H trung bình < 100cm	15.000	đồng/m ²	
		100cm ≤ H trung bình < 300cm	25.000	đồng/m ²	
		H trung bình ≥ 300cm	50.000	đồng/m ²	
4	Mít, Xoài, Nhãn, Chôm chôm, Bưởi, Vú sữa, Dâu, Bơ, Me, Khế, Sa-kê, Thị, Chùm ruột, Dừa, Gấc, Vải				
		Ø < 2cm, H < 100cm	25.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	307.000	đồng/cây	
		Năm thứ 2	517.000	đồng/cây	
		Năm thứ 3	727.000	đồng/cây	
		Năm thứ 4	937.000	đồng/cây	
		Năm thứ 5	1.147.000	đồng/cây	
		Năm thứ 6	1.357.000	đồng/cây	
		Năm thứ 7 trở đi	2.500.000	đồng/cây	
5	Ôi, Sơ ri, Cóc, Hồng quân				
		Ø < 2cm, H < 100cm	25.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	140.000	đồng/cây	
		Năm thứ 2	257.000	đồng/cây	
		Năm thứ 3	375.000	đồng/cây	
		Năm thứ 4	493.000	đồng/cây	
		Năm thứ 5	611.000	đồng/cây	
		Năm thứ 6 trở đi	728.000	đồng/cây	

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
6	Sầu riêng, Măng cụt				
		$\varnothing < 2\text{cm}, H < 100\text{cm}$	45.000	đồng/cây	
		Năm thứ 1	406.000	đồng/cây	
		Năm thứ 2	669.000	đồng/cây	
		Năm thứ 3	955.000	đồng/cây	
		Năm thứ 4	1.230.000	đồng/cây	
		Năm thứ 5	1.457.000	đồng/cây	
		Năm thứ 6	1.720.000	đồng/cây	
		Năm thứ 7 trở đi	4.000.000	đồng/cây	
7	Nho				
		$\varnothing < 2\text{cm}, H < 100\text{cm}$	65.000	đồng/cây	
		$1 \text{ năm} \leq T < 2 \text{ năm}$	200.000	đồng/cây	
		$T \geq 2 \text{ năm}$	370.000	đồng/cây	
8	Lựu				
		$\varnothing < 2\text{cm}, H < 100\text{cm}$	26.000	đồng/cây	
		$1 \text{ năm} \leq T < 2 \text{ năm}$	104.000	đồng/cây	
		$2 \text{ năm} \leq T < 3 \text{ năm}$	208.000	đồng/cây	
		$T \geq 3 \text{ năm}$	286.000	đồng/cây	
9	Bòn bon				
		$\varnothing < 2\text{cm}, H < 100\text{cm}$	130.000	đồng/cây	
		$1 \text{ năm} \leq T < 2 \text{ năm}$	1.430.000	đồng/cây	
		$2 \text{ năm} \leq T < 3 \text{ năm}$	2.080.000	đồng/cây	
		$T \geq 3 \text{ năm}$	2.600.000	đồng/cây	
10	Lý				
		$\varnothing < 2\text{cm}, H < 100\text{cm}$	26.000	đồng/cây	
		$1 \text{ năm} \leq T < 2 \text{ năm}$	104.000	đồng/cây	
		$2 \text{ năm} \leq T < 3 \text{ năm}$	208.000	đồng/cây	

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$T \geq 3$ năm	286.000	đồng/cây	
IV	CÂY KHÁC				
1	Bần ổi				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	18.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	23.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	40.000	đồng/cây	
2	Bình vôi				
		$H < 20\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$1 \text{ năm} < T \leq 3 \text{ năm}$	250.000	đồng/cây	
		$3 \text{ năm} < T < 5 \text{ năm}$	350.000	đồng/cây	
		$T \geq 5 \text{ năm}$	650.000	đồng/cây	
3	Chùm ngây				
		$H < 10\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq H < 15\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$15\text{cm} \leq H < 50\text{cm}$	35.000	đồng/cây	
		$H \geq 50\text{cm}$	40.000	đồng/cây	
4	Chùm mòi (hay chòi mòi)				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
5	Cóc rừng				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	18.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	23.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	40.000	đồng/cây	
6	Cây thần kỳ				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 15\text{cm}$	220.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 15\text{cm}$	300.000	đồng/cây	
7	Dâu tằm				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	9.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	70.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	130.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 15\text{cm}$	220.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 15\text{cm}$	300.000	đồng/cây	
8	Đào tiên				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	90.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	130.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
9	Kim quít				
		$H < 20\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 60\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
		$H \geq 60\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
10	Khuy nh diệp				

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	28.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	33.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	55.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	66.000	đồng/cây	
11	Lá cách				
		$\varnothing < 3\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	200.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	450.000	đồng/cây	
12	Lá vối				
		Tán rộng $< 25\text{cm}$, $H < 40\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
		$25\text{cm} \leq \text{Tán rộng} < 40\text{cm}$, $40\text{cm} \leq H < 60\text{cm}$	35.000	đồng/cây	
		Tán rộng $\geq 40\text{cm}$, $H \geq 60\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
13	Mũ trôm				
		$\varnothing < 3\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	80.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	100.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	165.000	đồng/cây	
14	Nhàu				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	50.000	đồng/cây	

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
15	Quách				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	15.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	99.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	143.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	165.000	đồng/cây	
16	Sâm cau				
		$H < 20\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		$1 \text{ năm} < T \leq 2 \text{ năm}$	45.000	đồng/cây	
		$2 \text{ năm} < T < 3 \text{ năm}$	65.000	đồng/cây	
		$T \geq 3 \text{ năm}$	85.000	đồng/cây	
17	So đũa, Ngành ngành, Cò ke, Xoan				
		$H < 20\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$20\text{cm} \leq H < 100\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$100\text{cm} \leq H < 300\text{cm}$	100.000	đồng/cây	
		$H \geq 300\text{cm}$	200.000	đồng/cây	
18	Táo nhơn				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
19	Tầm vông				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$H > 300\text{cm},$	15.000	đồng/cây	

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 3\text{cm}$			
		$H > 400\text{cm},$ $3\text{cm} \leq \varnothing < 4\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		$H > 500\text{cm}, \varnothing \geq 4\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
20	Thiên môn				
		$H < 20\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$1 \text{ năm} < T \leq 2 \text{ năm}$	70.000	đồng/cây	
		$2 \text{ năm} < T < 3 \text{ năm}$	110.000	đồng/cây	
		$T \geq 3 \text{ năm}$	150.000	đồng/cây	
21	Thiên niên kiện				
		$H < 20\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$1 \text{ năm} < T \leq 2 \text{ năm}$	65.000	đồng/cây	
		$2 \text{ năm} < T < 3 \text{ năm}$	120.000	đồng/cây	
		$T \geq 3 \text{ năm}$	160.000	đồng/cây	
22	Tre Điền trúc (Tre tàu), Tre lục trúc				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$H > 300\text{cm},$ $2\text{cm} \leq \varnothing < 3\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		$H > 400\text{cm},$ $3\text{cm} \leq \varnothing < 4\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$H > 500\text{cm}, \varnothing \geq 4\text{cm}$	44.000	đồng/cây	
23	Lồ ô				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 10\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
24	Trúc				

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$\varnothing < 2\text{cm}$	5.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 3\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 3\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
25	Trứng cá				
		$\varnothing < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq \varnothing < 5\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq \varnothing < 10\text{cm}$	30.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq \varnothing < 20\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 20\text{cm}$	60.000	đồng/cây	
26	Ô môi				
		Dưới 1 năm tuổi	23.000	đồng/cây	
		Từ 01 đến 02 năm tuổi	97.000	đồng/cây	
		Trên 02 năm đến 06 năm tuổi	182.000	đồng/cây	
		Trên 06 năm tuổi	376.000	đồng/cây	
27	Si-rô				
		Dưới 01 năm tuổi	12.000	đồng/cây	
		Từ 01 đến 02 năm tuổi	63.000	đồng/cây	
		Trên 02 năm đến 05 năm tuổi	160.000	đồng/cây	
		Trên 05 năm tuổi	285.000	đồng/cây	
28	Nho thân gỗ				
		$D_{0,1} < \text{dưới } 1\text{cm}$	150.000	đồng/cây	
		$1\text{cm} \leq D_{0,1} < 3\text{cm}$	400.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} \leq D_{0,1} < 5\text{cm}$	800.000	đồng/cây	
		$D_{0,1} \geq 5\text{cm}$	1.500.000	đồng/cây	

Ghi chú:**1. Vườn cây chuyên canh, vườn tạp**

a) *Vườn cây chuyên canh*: là những vườn cây được trồng từ 01 hoặc 02 đến 03 loại cây có khoảng cách và mật độ trồng hợp lý, được đầu tư thâm canh phù hợp với đặc tính sinh trưởng của từng loại cây trồng trên nền đất thích hợp và đảm bảo có hiệu quả kinh tế cao. Vườn cây chuyên canh có 02 dạng cấu trúc:

- *Vườn cây chuyên canh 01 loại cây*: là vườn trồng chuyên một loại cây dài hạn.

Ví dụ: Đối với vườn trồng loại cây ăn quả có tán lá rộng như: xoài, chôm chôm, nhãn, sầu riêng, bưởi,... trong vườn chỉ được tận dụng trồng rau, hoa kiểng nền, không trồng xen cây ăn quả khác. Đối với vườn trồng loại cây ăn quả có tán lá nhỏ như: cam, quýt, chanh, thanh long, ổi... chỉ được tận dụng trồng xen rau, màu trong năm đầu (năm thứ nhất kể từ ngày trồng). Tương tự cho các nhóm cây trồng khác.

- *Vườn cây chuyên canh trồng từ 02 - 03 loại cây*: là vườn có 01 loại cây dài hạn, có tán lá rộng, cao là cây chính và từ 01 - 02 loại cây trung hạn, ngắn hạn. Loại này chủ yếu là vườn cây mới lập, cho thu nhập thấp ngay từ những năm đầu, đáp ứng yêu cầu lấy ngắn nuôi dài.

b) *Vườn tạp*: là loại vườn có trồng trên 02 loại cây nhưng không đảm bảo mật độ (cao hơn định mức, mật độ quy định), không đảm bảo các tiêu chí của vườn chuyên canh.

c) *Mật độ trồng*:

- *Loại cây ăn quả có tán lá rộng như măng cụt, chôm chôm, sầu riêng, xoài, nhãn, bưởi, mít, vải, dứa...* mật độ trồng tối đa 400 cây/ha.

- *Loại cây ăn quả có tán lá nhỏ như: chanh, cam, quýt, ổi, sa-bô-chê, na, táo, mận...* mật độ trồng tối đa 1.000 cây/ha.

- *Vườn trồng từ 01 - 03 loại cây (vừa có cây có tán lá rộng, vừa có cây có tán lá nhỏ)* mật độ trồng tối đa 1.000 cây/ha.

- *Vườn thanh long*: 1.100 - 1.300 trụ/ha, trồng 3 - 4 hom/trụ, tương đương 3.300 - 5.200 cây/ha.

- *Vườn hồ tiêu*: 1.100 - 1.300 trụ/ha, trồng 2 - 3 hom/ trụ, tương đương 2.200 - 4.000 cây/ha.

- *Đối với các loại cây trồng khác*: mật độ trồng áp dụng theo quy trình sản xuất,

tiêu chuẩn được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc quy trình sản xuất phổ biến, tình hình thực tế.

- Trường hợp trong quá trình kiểm kê vườn cây thực hiện công tác bồi thường, nếu nhận thấy có dấu hiệu bất thường về kỹ thuật canh tác như trồng xen hỗn tạp, mật độ dày đặc không đảm bảo quy trình sản xuất, tiêu chuẩn được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc không đảm bảo quy trình sản xuất phổ biến thì Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu căn cứ quy trình sản xuất, tiêu chuẩn được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc quy trình sản xuất phổ biến, tình hình thực tế để xem xét, đánh giá tính toán, xác định phương án bồi thường cây trồng cho phù hợp.

2. Đối với vườn cây phục vụ du lịch sinh thái: *đạt các tiêu chí sau:*

- Được công nhận là điểm Du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp/cộng đồng hoặc nằm trong vùng quy hoạch phát triển Du lịch sinh thái, nông nghiệp/cộng đồng của Thành phố.

- Có đầu tư cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất phục vụ du lịch (khu đón tiếp, trưng bày sản phẩm, khu vệ sinh, đường nội bộ, không gian trải nghiệm ...).

- Vườn cây ngoài được chăm sóc để đạt năng suất còn phải đạt thẩm mỹ cao phục vụ trải nghiệm du lịch.

Phụ lục II
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY LÂM NGHIỆP
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. Đối với cây lấy gỗ

- H: Là chiều cao vút ngọn;

- D: Là đường kính thân cây. Phương pháp đo đường kính thân cây:

+ Cây có chiều cao dưới 02 m: Đường kính được đo tại điểm giữa chiều cao cây.

+ Cây cao từ 02 m trở lên: Đo tại điểm cách mặt đất 1,3 m (riêng đối với loài cây có hệ rễ mọc bên trên mặt đất, nước như một số loài cây ngập mặn thì đường kính thân cây đo tại vị trí cách cổ rễ 1,3 m);

+ Những cây tại vị trí 1,3 m trở xuống có nhiều thân thì mỗi thân cây được tính là 01 cây.

1. Cây trồng đang ở thời kỳ xây dựng cơ bản (đường kính ≤ 10 cm)

a) Nhóm cây sinh trưởng nhanh

Stt	Loài cây/Đường kính	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)					
		Cây mới trồng (40cm= $\leq$ H< 100cm)	D $\leq$ 2cm	2cm < D $\leq$ 4cm	4cm < D $\leq$ 6cm	6cm < D $\leq$ 8cm	8cm < D $\leq$ 10cm
1	Cây ngập mặn: Mắm (mắm), Bần, Đước	13.259	26.519	29.640	31.777	33.422	35.066
2	Muồng hoàng yến	21.048	42.096	51.888	61.514	68.922	76.329
3	Keo các loại: Keo lá tràm - tràm bông vàng, Keo lai, Keo tai tượng, Tràm bông	8.817	17.634	22.542	27.389	30.083	32.776
4	Tràm các loại: Tràm nước-tràm cừ, tràm úc- tràm lai, tràm gió	8.762	17.524	22.432	27.279	29.973	32.666

Stt	Loài cây/Đường kính	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)					
		Cây mới trồng (40cm= $\leq$ H< 100cm)	D $\leq$ 2cm	2cm < D $\leq$ 4cm	4cm < D $\leq$ 6cm	6cm < D $\leq$ 8cm	8cm < D $\leq$ 10cm
5	Phi lao	20.581	41.161	47.883	54.506	58.950	63.394
6	Bạch đàn	8.817	17.634	22.542	27.389	30.083	32.776
7	Xoan các loại: xoan ta, xoan chịu hạn...	11.078	22.156	27.957	33.679	37.234	40.790
8	Vông nem	9.371	18.743	22.906	27.025	29.001	30.976
9	Trứng cá	13.197	26.394	31.302	36.150	38.843	41.537
10	Bàng các loại: Bàng ta, Bàng đài loan...	19.963	39.927	48.183	56.308	62.234	68.160
11	Gáo các loại: Gáo vàng, Gáo tròn...	11.729	23.458	30.179	36.802	41.247	45.691
12	Trám các loại: trám đen (cây bụi), trám trắng, trám hồng (cà na)...	19.108	38.216	44.016	49.738	53.293	56.849
13	Trôm	17.057	34.115	44.141	53.768	61.176	68.583
14	Gạo, Vàng anh, Dâu da, Mã tiền, Chay, Duối	5.000	8.000	27.500	33.000	55.000	66.000
15	Đưng	5.000	9.000	22.000	27.500	44.000	55.000
16	Gòn (bông gòn), Còng, Nhạc ngựa	5.000	9.000	72.600	88.000	137.500	165.000
17	Mù u, Sầu đâu	5.000	10.000	35.000	45.000	55.000	66.000
18	Bồ đề	5.000	10.000	72.600	99.000	143.000	165.000
19	Vẹt, Sứ, Trang	5.000	9.000	19.800	25.300	33.000	44.000

b) Nhóm cây sinh trưởng chậm

Stt	Loại cây/Đường kính	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)					
		Cây mới trồng (40cm= $\leq$ H< 100cm)	D $\leq$ 2cm	2cm < D $\leq$ 4cm	4cm < D $\leq$ 6cm	6cm < D $\leq$ 8cm	8cm < D $\leq$ 10cm
1	Muồng đen	31.858	63.716	105.384	125.814	146.244	178.567
2	Xà cừ	27.666	55.331	85.306	100.032	114.758	135.673
3	Bằng lăng	28.118	56.236	87.551	102.930	118.310	140.532
4	Giáng hương (dáng hương)	32.015	64.029	105.697	126.127	146.557	178.880
5	Sưa	32.015	64.029	105.697	126.127	146.557	178.880
6	Tếch (Giá tỵ)	28.163	56.325	87.640	103.020	118.399	140.621
7	Sến cát	29.341	58.681	93.250	110.217	127.183	152.580
8	Lát hoa	31.806	63.612	105.280	125.710	146.140	178.463
9	Sao đen	28.163	56.325	87.640	103.020	118.399	140.621
10	Chiêu liêu	28.163	56.325	87.640	103.020	118.399	140.621
11	Cẩm lai	33.784	67.569	109.237	129.667	150.097	182.420
12	Dầu rái	27.736	55.472	85.447	100.173	114.898	135.813
13	Phượng vĩ	26.512	53.023	79.783	92.940	106.097	123.875
14	Bời lời	28.118	56.235	86.210	100.936	115.662	136.577
15	Gỗ đỏ	32.015	64.029	105.697	126.127	146.557	178.880
16	Trầm hương (Dó bầu)	31.754	63.508	105.176	125.606	146.036	178.359
17	Long não	27.028	54.056	84.031	98.757	113.483	134.398
18	Bình linh các loại: Bình linh lông, Bình linh nghệ	28.607	57.213	88.528	103.907	119.287	141.509
19	Cẩm xe (Cẩm xe), Da đá	29.157	58.313	89.628	105.007	120.387	142.609
20	Sơn huyết	33.954	67.908	109.576	130.006	150.436	182.759
21	Lim xẹt (lim vang)	27.028	54.056	84.031	98.757	113.483	134.398

Stt	Loài cây/Đường kính	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)					
		Cây mới trồng (40cm= $\leq$ H< 100cm)	D $\leq$ 2cm	2cm < D $\leq$ 4cm	4cm < D $\leq$ 6cm	6cm < D $\leq$ 8cm	8cm < D $\leq$ 10cm
22	Thành ngạnh	31.380	62.760	89.519	102.676	115.833	133.611
23	Sổ (Sổ bà, Sổ con quay), Quế các loại (Quế lợn, Quế xây lan...), Vừng, Gội các loại (dầu, nếp, tẻ, trung bộ, gác...), Trâm	5.000	8.000	27.500	33.000	55.000	66.000
24	Anh đào giả, Sấu, Thông, Kim giao, Huỳnh, Lỗi Thọ	5.000	9.000	72.600	88.000	137.500	165.000
25	Vên vên, Táu các loại (mật, núi, nước, mắt quỷ, muối...), Chò chai, Gõ mật (gụ mật), Trắc	5.000	15.000	138.600	264.000	308.000	330.000
26	Lim (lim xanh)	5.000	10.000	19.800	22.000	33.000	44.000

2. Cây ở thời kỳ thu hoạch (đường kính >10cm)

ST T	Nhóm gỗ/Đường kính	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)						
		10cm< D $\leq$ 15cm	15cm< D $\leq$ 20cm	20cm< D $\leq$ 25cm	25cm< D $\leq$ 30cm	30cm< D $\leq$ 35cm	35cm< D $\leq$ 40cm	D >40cm
1	Nhóm I: Muồng đen, Giáng hương (dáng hương), Sưa, Lát hoa, Cẩm lai, Gõ đỏ, Trâm hương (Dó bầu), Sơn huyết, Gõ mật (gụ mật), Trắc							
		220.374	719.130	1.364.047	3.732.740	5.712.611	11.439.079	18.200.690
2	Nhóm II: Sến cát, Sao đen, Cẩm xe (Cẩm xe), Da đá, Lim (lim xanh), Táu (mật, núi, nước, mắt quỷ, muối...)							
		189.662	498.123	939.340	2.707.558	4.126.170	8.427.616	13.346.661
3	Nhóm III: Bằng lăng (bàng lang), Tách (Giá ty), Chiêu liêu, Bình linh, Vên vên, Chò chai							

ST T	Nhóm gỗ/Đường kính	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)						
		10cm< D ≤ 15cm	15cm< D ≤ 20cm	20cm< D ≤ 25cm	25cm< D ≤ 30cm	30cm< D ≤ 35cm	35cm< D ≤ 40cm	D >40cm
		158.949	277.115	514.632	1.682.375	2.539.728	5.416.152	8.492.632
4	Nhóm IV: Bời lời, Long nảo, Gội (dầu, nếp, tẻ, trung bộ, gác...), Kim giao							
		149.944	222.396	422.896	1.260.491	1.932.273	4.010.641	6.392.908
5	Nhóm V: Phi lao, Xà cừ, Dầu rái, Lim xẹt (lim vang), Thành ngành, Vừng, Thông, Lõi Thọ							
		144.234	186.389	349.424	817.269	1.241.048	2.296.520	3.623.053
6	Nhóm VI-VIII: Mắm (mắm), Bần, Đước, Cóc, Tràm các loại (Tràm nước-tràm cừ, tràm úc-tràm lai, tràm gió), Bạch đàn, Xoan, Bàng, Gáo vàng, Gáo tròn, Trám các loại (trám đen hay cây bụi, trám trắng, trám hồng hay cà na), Trôm, Gạo, Vàng anh, Dầu da, Mã tiền, Chay, Duối, Gòn (bông gòn), Mù u, Bò đề, Phượng vĩ, Sỗ (sỗ bà, sỗ con quay), Quế (Quế lợn (Hậu phát), Quế xây lan...), Sấu							
		70.463	145.447	238.779	456.358	684.312	1.153.307	2.137.085

Ghi chú:

- Phân loại nhóm cây sinh trưởng căn cứ theo hướng dẫn kỹ thuật điều tra rừng kèm theo Quyết định số 689/QĐ-TCLN-KL ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Tổng cục Lâm nghiệp.

- Phân loại nhóm gỗ: Căn cứ theo Quyết định số 2198/CNR ngày 26 tháng 11 năm 1977 của Bộ Lâm nghiệp về ban hành bảng phân loại tạm thời các loại gỗ sử dụng thống nhất trong cả nước.

- Đối với cây tràm hương trồng với mục đích tạo tràm thì tính thêm chi phí tác động cấy tạo tràm (phải có hóa đơn, chứng từ chi phí tác động cấy tạo tràm).

- Đối với những cây có đặc điểm như sau: Là những cây đã trưởng thành, bị khuyết tật nặng (sâu bệnh, cong queo, rỗng ruột, cụt ngọn...); hoặc những cây chưa trưởng thành nhưng có nhiều khiếm khuyết (cây cong queo, sâu bệnh, rỗng ruột, cụt ngọn hoặc sinh trưởng không bình thường), khó có khả năng tiếp tục sinh trưởng và phát triển đạt đến độ trưởng thành. Thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường căn cứ vào thực tế xác định mức bồi thường theo tỷ lệ % tương ứng với tỷ lệ % lợi dụng gỗ so với cây có đặc điểm phát triển bình thường có đường kính tương ứng với cây trồng đó.

- Đối với cây mới trồng gieo hạt (chiều cao nhỏ hơn 40cm) mức bồi thường 500 đồng/cây; cây mới trồng bằng cây giống trong bầu (có chiều cao dưới 40 cm), mức

bồi thường 3.764 đồng/cây.

II. Nhóm cây khác

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Bình bát				
		$D < 2\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D < 5\text{ cm}$	19.800	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	22.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq D < 20\text{cm}$	33.000	đồng/cây	
		$D \geq 20\text{cm}$	44.000	đồng/cây	
2	Mướp xác, Quao nước, Pơ lăng, Ô môi, Trau trấu, Bạch mai, Thôi lồi, Da nâu, Sòi, Cát anh, Mùng quân, Cùm rìa, Đầu lân (còn gọi là Hàm lân, Ngọc kỳ lân, Hàm rồng), Bàng vuông, Tra, Sóng rần, Điệp phèo heo, Keo thúì, Me gai, Gừa, Xăng máu, Trúng gà, Vòng đồng, Cánh phượng, Cám, Tai ghé, Gạo trắng, Liễu rũ, Viết, Trường, Cây, Săng nước, Dung sạn, Kèn hồng, Ti liễu, Ngũ thảo, Nàng, Đen ba lá				
		$D < 2\text{cm}$	8.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D < 5\text{ cm}$	27.500	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	33.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq D < 20\text{cm}$	55.000	đồng/cây	
		$D \geq 20\text{cm}$	66.000	đồng/cây	
3	Điệp, Trâm bầu, Lồng mứt, Ngọc Lan, Hoàng lan, Sò đo, Huỳnh liên, Vấp, Bách xanh, Tha la, Vảy ốc, Mặc nưa, Côm xa, Vòng nem, Vòng gai, Hoàng linh, Chiết, Lộc vùng, Hoàng đàn nam, Me tây, Xa kê, Đa, Ngân hoa, Sáng mã, Tách				
		$D < 2\text{cm}$	9.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D < 5\text{ cm}$	72.600	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	88.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq D < 20\text{cm}$	137.500	đồng/cây	
		$D \geq 20\text{cm}$	165.000	đồng/cây	
4	Săng đào, Cẩm thị, Trai Nam bộ, Huỳnh đường				
		$D < 2\text{cm}$	15.000	đồng/cây	

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		$2\text{cm} \leq D < 5\text{ cm}$	138.600	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	264.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq D < 20\text{cm}$	308.000	đồng/cây	
		$D \geq 20\text{cm}$	330.000	đồng/cây	
5	Chà là (Chà là nước mặn)				
		$D_{0.1} < 2\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D_{0.1} < 10\text{cm},$ $50\text{cm} \leq H < 100\text{cm}$	50.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq D_{0.1} < 30\text{cm},$ $100\text{cm} \leq H < 300\text{cm}$	100.000	đồng/cây	
		$30\text{cm} \leq D_{0.1} < 60\text{cm},$ $300\text{cm} \leq H < 400\text{cm}$	130.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 60\text{cm}, H \geq 400\text{cm}$	165.000	đồng/cây	
6	Trâm mốc				
		$D < 2\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D < 5\text{ cm}$	35.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	45.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq D < 20\text{cm}$	55.000	đồng/cây	
		$D \geq 20\text{cm}$	66.000	đồng/cây	
7	Sanh				
		$D < 2\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D < 5\text{ cm}$	72.600	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	99.000	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq D < 20\text{cm}$	143.000	đồng/cây	
		$D \geq 20\text{cm}$	165.000	đồng/cây	
8	Tre Mạnh Tông				
		$D < 2\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$H > 300\text{cm}, 2\text{cm} \leq D <$	20.000	đồng/cây	

Stt	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, Chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính	Ghi chú
		3cm			
		$H > 400\text{cm}, 3\text{cm} \leq D < 4\text{cm}$	25.000	đồng/cây	
		$H > 500\text{cm}, D \geq 4\text{cm}$	45.000	đồng/cây	
9	Vạn niên tùng				
		$D < 2\text{cm}$	6.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D < 3\text{cm}$	11.000	đồng/cây	
		$3\text{cm} \leq D < 5\text{cm}$	22.000	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D < 7\text{cm}$	110.000	đồng/cây	
		$7\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	220.000	đồng/cây	
		$D \geq 10\text{cm}$	440.000	đồng/cây	
10	Cui, Mét, Đà, Su, Giá, Tâm mộc nam				
		$D < 2\text{cm}$	9.000	đồng/cây	
		$2\text{cm} \leq D < 5\text{cm}$	19.800	đồng/cây	
		$5\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	25.300	đồng/cây	
		$10\text{cm} \leq D < 20\text{cm}$	33.000	đồng/cây	
		$D \geq 20\text{cm}$	44.000	đồng/cây	

Ghi chú:

1. Vườn cây chuyên canh, vườn tạp

a) Vườn cây chuyên canh: là những vườn cây được trồng từ 01 hoặc 02 đến 03 loại cây có khoảng cách và mật độ trồng hợp lý, được đầu tư thâm canh phù hợp với đặc tính sinh trưởng của từng loại cây trồng trên nền đất thích hợp và đảm bảo có hiệu quả kinh tế cao. Vườn cây chuyên canh có 02 dạng cấu trúc:

- Vườn cây chuyên canh 01 loại cây: là vườn trồng chuyên một loại cây dài hạn.

Ví dụ: Đối với vườn trồng loại cây có tán lá rộng, trong vườn chỉ được tận dụng trồng rau, hoa kiểng nền phía dưới, không trồng xen cây khác cùng nhóm cây. Đối với vườn trồng loại cây có tán lá nhỏ, chỉ được tận dụng trồng xen rau, màu trong năm đầu (năm thứ nhất kể từ ngày trồng). Tương tự cho các nhóm cây trồng khác.

- Vườn cây chuyên canh trồng từ 02 - 03 loại cây: là vườn có 01 loại cây dài

hạn, có tán lá rộng, cao là cây chính và từ 01 - 02 loại cây trung hạn, ngắn hạn. Loại này chủ yếu là vườn cây mới lập, cho thu nhập thấp ngay từ những năm đầu, đáp ứng yêu cầu lấy ngắn nuôi dài.

b) Vườn tạp: là loại vườn có trồng trên 02 loại cây nhưng không đảm bảo mật độ (cao hơn định mức, mật độ quy định), không đảm bảo các tiêu chí của vườn chuyên canh.

c) Mật độ trồng: mật độ trồng áp dụng theo quy trình sản xuất, tiêu chuẩn được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc quy trình sản xuất phổ biến, tình hình thực tế.

Trường hợp trong quá trình kiểm kê vườn cây thực hiện công tác bồi thường, nếu nhận thấy có dấu hiệu bất thường về kỹ thuật canh tác như trồng xen hỗn tạp, mật độ dày đặc không đảm bảo quy trình sản xuất, tiêu chuẩn được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc không đảm bảo quy trình sản xuất phổ biến thì Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu căn cứ quy trình sản xuất, tiêu chuẩn được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc quy trình sản xuất phổ biến, tình hình thực tế để xem xét, đánh giá tính toán, xác định phương án bồi thường cây trồng cho phù hợp.

2. Đối với vườn cây phục vụ du lịch sinh thái: đạt các tiêu chí sau:

- Được công nhận là điểm Du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp/cộng đồng hoặc nằm trong vùng quy hoạch phát triển Du lịch sinh thái, nông nghiệp/cộng đồng của Thành phố.

- Có đầu tư cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất phục vụ du lịch (khu đón tiếp, trưng bày sản phẩm, khu vệ sinh, đường nội bộ, không gian trải nghiệm ...).

- Vườn cây ngoài được chăm sóc để đạt năng suất còn phải đạt thẩm mỹ cao phục vụ trải nghiệm du lịch./.

Phụ lục III
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG VẬT NUÔI
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2026
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Stt	Loại vật nuôi	Quy cách (Thời gian nuôi (T); khối lượng (M); chiều dài (D); số lượng cá thể/kg (D)...)		Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính
		Thời gian nuôi; chiều dài cá thể	Số lượng cá thể/kg; khối lượng cá thể		
A	Thủy sản nuôi				
I	Cá các loại				
1	Cá tra, vồ đém				
		$T < 2$ tháng	$S > 10$ con	65.000	đồng/kg
		$2 \text{ tháng} \leq T < 4 \text{ tháng}$	$4 \text{ con} < S \leq 10 \text{ con}$	55.000	đồng/kg
		$4 \text{ tháng} \leq T < 6 \text{ tháng}$	$2 \text{ con} < S \leq 4 \text{ con}$	45.000	đồng/kg
		$T \geq 6$ tháng	$S \leq 2$ con	38.000	đồng/kg
2	Cá chim trắng				
		$T < 2$ tháng	$S > 50$ con	70.000	đồng/kg
		$2 \text{ tháng} \leq T < 3 \text{ tháng}$	$10 \text{ con} < S \leq 50 \text{ con}$	62.000	đồng/kg
		$3 \text{ tháng} \leq T < 6 \text{ tháng}$	$2 \text{ con} < S \leq 10 \text{ con}$	54.000	đồng/kg
		$T \geq 6$ tháng	$S \leq 2$ con	48.000	đồng/kg
3	Cá lăng, ba sa				
		$T < 2$ tháng	$S > 20$ con	250.000	đồng/kg
		$2 \text{ tháng} \leq T < 3 \text{ tháng}$	$10 \text{ con} < S \leq 20 \text{ con}$	200.000	đồng/kg
		$3 \text{ tháng} \leq T < 6 \text{ tháng}$	$4 \text{ con} < S \leq 10 \text{ con}$	150.000	đồng/kg
		$T \geq 6$ tháng	$S \leq 4$ con	140.000	đồng/kg
4	Cá lóc				
		$T < 2$ tháng	$S > 20$ con	90.000	đồng/kg
		$2 \text{ tháng} \leq T < 3 \text{ tháng}$	$10 \text{ con} < S \leq 20 \text{ con}$	85.000	đồng/kg

Stt	Loại vật nuôi	Quy cách (Thời gian nuôi (T); khối lượng (M); chiều dài (D); số lượng cá thể/kg (D)...)		Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính
		Thời gian nuôi; chiều dài cá thể	Số lượng cá thể/kg; khối lượng cá thể		
		$3 \text{ tháng} \leq T < 4 \text{ tháng}$	$3 \text{ con} < S \leq 10 \text{ con}$	78.000	đồng/kg
		$T \geq 4 \text{ tháng}$	$S \leq 3 \text{ con}$	70.000	đồng/kg
5	Cá trê vàng				
		$T < 2 \text{ tháng}$	$S > 20 \text{ con}$	105.000	đồng/kg
		$2 \text{ tháng} \leq T < 3 \text{ tháng}$	$10 \text{ con} < S \leq 20 \text{ con}$	90.000	đồng/kg
		$3 \text{ tháng} \leq T < 4 \text{ tháng}$	$3 \text{ con} < S \leq 10 \text{ con}$	82.000	đồng/kg
		$T \geq 4 \text{ tháng}$	$S \leq 3 \text{ con}$	75.000	đồng/kg
6	Cá trê phi, trê lai				
		$T < 2 \text{ tháng}$	$S > 20 \text{ con}$	80.000	đồng/kg
		$2 \text{ tháng} \leq T < 3 \text{ tháng}$	$10 \text{ con} < S \leq 20 \text{ con}$	70.000	đồng/kg
		$3 \text{ tháng} \leq T < 4 \text{ tháng}$	$3 \text{ con} < S \leq 10 \text{ con}$	65.000	đồng/kg
		$T \geq 4 \text{ tháng}$	$S \leq 3 \text{ con}$	60.000	đồng/kg
7	Cá rô phi				
		$T < 2 \text{ tháng}$	$S > 25 \text{ con}$	57.000	đồng/kg
		$2 \text{ tháng} \leq T < 3 \text{ tháng}$	$15 \text{ con} < S \leq 25 \text{ con}$	52.000	đồng/kg
		$3 \text{ tháng} \leq T < 4 \text{ tháng}$	$4 \text{ con} < S \leq 15 \text{ con}$	48.000	đồng/kg
		$T \geq 4 \text{ tháng}$	$S \leq 4 \text{ con}$	45.000	đồng/kg
8	Cá điêu hồng				
		$T < 2 \text{ tháng}$	$S > 25 \text{ con}$	60.000	đồng/kg
		$2 \text{ tháng} \leq T < 3 \text{ tháng}$	$15 \text{ con} < S \leq 25 \text{ con}$	56.000	đồng/kg
		$3 \text{ tháng} \leq T < 4 \text{ tháng}$	$4 \text{ con} < S \leq 15 \text{ con}$	52.000	đồng/kg
		$T \geq 4 \text{ tháng}$	$S \leq 4 \text{ con}$	50.000	đồng/kg
9	Cá rô				
		$T < 2 \text{ tháng}$	$S > 60 \text{ con}$	82.000	đồng/kg
		$2 \text{ tháng} \leq T < 3 \text{ tháng}$	$30 \text{ con} < S \leq 60 \text{ con}$	73.000	đồng/kg
		$3 \text{ tháng} \leq T < 4 \text{ tháng}$	$10 \text{ con} < S \leq 30 \text{ con}$	68.000	đồng/kg

Stt	Loại vật nuôi	Quy cách (Thời gian nuôi (T); khối lượng (M); chiều dài (D); số lượng cá thể/kg (D)...)		Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính
		Thời gian nuôi; chiều dài cá thể	Số lượng cá thể/kg; khối lượng cá thể		
		$T \geq 4$ tháng	$S \leq 10$ con	63.000	đồng/kg
10	Cá sặc rằn				
		$T < 2$ tháng	$S > 40$ con	85.000	đồng/kg
		$2 \text{ tháng} \leq T < 3 \text{ tháng}$	$25 \text{ con} < S \leq 40 \text{ con}$	76.000	đồng/kg
		$3 \text{ tháng} \leq T < 4 \text{ tháng}$	$10 \text{ con} < S \leq 25 \text{ con}$	70.000	đồng/kg
		$T \geq 4$ tháng	$S \leq 10$ con	65.000	đồng/kg
11	Các loài cá sặc khác				
		$T < 3$ tháng	$S > 150$	250.000	đồng/kg
		$3 \text{ tháng} \leq T < 6 \text{ tháng}$	$80 \text{ con} < S \leq 150 \text{ con}$	200.000	đồng/kg
		$T \geq 6$ tháng	$S \leq 80$ con	170.000	đồng/kg
12	Cá tai tượng				
		$T < 2$ tháng	$S > 20$ con	165.000	đồng/kg
		$2 \text{ tháng} \leq T < 4 \text{ tháng}$	$10 \text{ con} < S \leq 20 \text{ con}$	130.000	đồng/kg
		$4 \text{ tháng} \leq T < 6 \text{ tháng}$	$2 \text{ con} < S \leq 10 \text{ con}$	100.000	đồng/kg
		$T \geq 6$ tháng	$S \leq 2$ con	85.000	đồng/kg
13	Cá thát lát				
		$T < 2$ tháng	$S > 30$ con	165.000	đồng/kg
		$2 \text{ tháng} \leq T < 3 \text{ tháng}$	$10 \text{ con} < S \leq 30 \text{ con}$	150.000	đồng/kg
		$3 \text{ tháng} \leq T < 6 \text{ tháng}$	$3 \text{ con} < S \leq 10 \text{ con}$	135.000	đồng/kg
		$T \geq 6$ tháng	$S \leq 3$ con	120.000	đồng/kg
14	Các loại cá chép, trắm, mè, trôi				
		$T < 2$ tháng	$S > 20$ con	90.000	đồng/kg
		$2 \text{ tháng} \leq T < 3 \text{ tháng}$	$10 \text{ con} < S \leq 20 \text{ con}$	80.000	đồng/kg
		$3 \text{ tháng} \leq T < 6 \text{ tháng}$	$2 \text{ con} < S \leq 10 \text{ con}$	75.000	đồng/kg
		$T \geq 6$ tháng	$S \leq 2$ con	65.000	đồng/kg

Stt	Loại vật nuôi	Quy cách (Thời gian nuôi (T); khối lượng (M); chiều dài (D); số lượng cá thể/kg (D)...)		Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính
		Thời gian nuôi; chiều dài cá thể	Số lượng cá thể/kg; khối lượng cá thể		
15	Lươn				
		$T < 2$ tháng	$S > 30$ con	150.000	đồng/kg
		$2 \text{ tháng} \leq T < 3 \text{ tháng}$	$10 \text{ con} < S \leq 30 \text{ con}$	130.000	đồng/kg
		$3 \text{ tháng} \leq T < 6 \text{ tháng}$	$6 \text{ con} < S \leq 10 \text{ con}$	110.000	đồng/kg
		$T \geq 6$ tháng	$S \leq 6$ con	90.000	đồng/kg
16	Cá hường (mùi)				
		$T < 2$ tháng	$S > 10$ con	110.000	đồng/kg
		$2 \text{ tháng} \leq T < 4 \text{ tháng}$	$5 \text{ con} < S \leq 10 \text{ con}$	100.000	đồng/kg
		$4 \text{ tháng} \leq T < 6 \text{ tháng}$	$3 \text{ con} < S \leq 5 \text{ con}$	90.000	đồng/kg
		$T \geq 6$ tháng	$S \leq 3$ con	80.000	đồng/kg
17	Cá chạch lấu				
		$T < 2$ tháng	$S > 10$ con	450.000	đồng/kg
		$2 \text{ tháng} \leq T < 4 \text{ tháng}$	$5 \text{ con} < S \leq 10 \text{ con}$	400.000	đồng/kg
		$4 \text{ tháng} \leq T < 6 \text{ tháng}$	$2 \text{ con} < S \leq 5 \text{ con}$	350.000	đồng/kg
		$T \geq 6$ tháng	$S \leq 2$ con	300.000	đồng/kg
18	Cá chim vây vàng				
		$T < 2$ tháng	$S > 20$ con	200.000	đồng/kg
		$2 \text{ tháng} \leq T < 4 \text{ tháng}$	$5 \text{ con} < S \leq 20 \text{ con}$	180.000	đồng/kg
		$4 \text{ tháng} \leq T < 8 \text{ tháng}$	$2 \text{ con} < S \leq 5 \text{ con}$	160.000	đồng/kg
		$T \geq 8$ tháng	$S \leq 2$ con	150.000	đồng/kg
19	Cá chẽm (cá vược)				
		$T < 2$ tháng	$S > 7$ con	150.000	đồng/kg
		$2 \text{ tháng} \leq T < 4 \text{ tháng}$	$4 \text{ con} < S \leq 7 \text{ con}$	130.000	đồng/kg
		$4 \text{ tháng} \leq T < 8 \text{ tháng}$	$2 \text{ con} < S \leq 4 \text{ con}$	120.000	đồng/kg
		$T \geq 8$ tháng	$S \leq 2$ con	110.000	đồng/kg
20	Cá dứa, tra bần, bông lau				

Stt	Loại vật nuôi	Quy cách (Thời gian nuôi (T); khối lượng (M); chiều dài (D); số lượng cá thể/kg (D)...)		Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính
		Thời gian nuôi; chiều dài cá thể	Số lượng cá thể/kg; khối lượng cá thể		
		T < 2 tháng	S > 10 con	240.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 4 tháng	5 con < S ≤ 10 con	220.000	đồng/kg
		4 tháng ≤ T < 6 tháng	2 con < S ≤ 5 con	180.000	đồng/kg
		T ≥ 6 tháng	S ≤ 2 con	140.000	đồng/kg
21	Cá chốt				
		T < 2 tháng	S > 40 con	150.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	20 con < S ≤ 40 con	110.000	đồng/kg
		T ≥ 3 tháng	S ≤ 20 con	75.000	đồng/kg
22	Cá nâu				
		T < 2 tháng	S > 30 con	150.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	10 con < S ≤ 30 con	120.000	đồng/kg
		3 tháng ≤ T < 6 tháng	5 con < S ≤ 10 con	100.000	đồng/kg
		T ≥ 6 tháng	S ≤ 5 con	80.000	đồng/kg
23	Các loại cá bông mú				
		T < 2 tháng	S > 50 con	250.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 6 tháng	2 con < S ≤ 50 con	220.000	đồng/kg
		6 tháng ≤ T < 12 tháng	2 con < S ≤ 4 con	180.000	đồng/kg
		T ≥ 12 tháng	S ≤ 2 con	130.000	đồng/kg
24	Cá thời lòi				
		T < 2 tháng	S > 30 con	150.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	10 con < S ≤ 30 con	110.000	đồng/kg
		T ≥ 3 tháng	S ≤ 10 con	75.000	đồng/kg
25	Cá bông kèo (Cá kèo)				
		T < 2 tháng	S > 100 con	180.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	80 con < S ≤ 100 con	150.000	đồng/kg

Stt	Loại vật nuôi	Quy cách (Thời gian nuôi (T); khối lượng (M); chiều dài (D); số lượng cá thể/kg (D)...)		Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính
		Thời gian nuôi; chiều dài cá thể	Số lượng cá thể/kg; khối lượng cá thể		
		$3 \text{ tháng} \leq T < 6 \text{ tháng}$	$40 \text{ con} < S \leq 80 \text{ con}$	120.000	đồng/kg
		$T \geq 6 \text{ tháng}$	$S \leq 40 \text{ con}$	100.000	đồng/kg
26	Cá bóp				
		$T < 2 \text{ tháng}$	$S > 10 \text{ con}$	220.000	đồng/kg
		$2 \text{ tháng} \leq T < 4 \text{ tháng}$	$2 \text{ con} < S \leq 10 \text{ con}$	210.000	đồng/kg
		$4 \text{ tháng} \leq T < 6 \text{ tháng}$	$1 \text{ con} < S \leq 2 \text{ con}$	200.000	đồng/kg
		$T \geq 6 \text{ tháng}$	$S \leq 1 \text{ con}$	180.000	đồng/kg
27	Cá mao ếch				
		$T < 2 \text{ tháng}$	$S > 40 \text{ con}$	300.000	đồng/kg
		$2 \text{ tháng} \leq T < 4 \text{ tháng}$	$20 \text{ con} < S \leq 40 \text{ con}$	200.000	đồng/kg
		$4 \text{ tháng} \leq T < 6 \text{ tháng}$	$10 \text{ con} < S \leq 20 \text{ con}$	150.000	đồng/kg
		$T \geq 6 \text{ tháng}$	$S \leq 10 \text{ con}$	100.000	đồng/kg
II	Giáp xác				
1	Tôm sú				
		$T < 2 \text{ tháng}$	$S > 400 \text{ con}$	300.000	đồng/kg
		$2 \text{ tháng} \leq T < 3 \text{ tháng}$	$200 \text{ con} < S \leq 400 \text{ con}$	250.000	đồng/kg
		$3 \text{ tháng} \leq T < 4 \text{ tháng}$	$40 \text{ con} < S \leq 200 \text{ con}$	220.000	đồng/kg
		$T \geq 4 \text{ tháng}$	$S \leq 40 \text{ con}$	180.000	đồng/kg
2	Tôm thẻ chân trắng				
		$T < 1 \text{ tháng}$	$S > 300 \text{ con}$	280.000	đồng/kg
		$1 \text{ tháng} \leq T < 2 \text{ tháng}$	$150 \text{ con} < S \leq 300 \text{ con}$	240.000	đồng/kg
		$2 \text{ tháng} \leq T < 3 \text{ tháng}$	$80 \text{ con} < S \leq 150 \text{ con}$	200.000	đồng/kg
		$T \geq 3 \text{ tháng}$	$S \leq 80 \text{ con}$	160.000	đồng/kg

Stt	Loại vật nuôi	Quy cách (Thời gian nuôi (T); khối lượng (M); chiều dài (D); số lượng cá thể/kg (D)...)		Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính
		Thời gian nuôi; chiều dài cá thể	Số lượng cá thể/kg; khối lượng cá thể		
3	Tôm càng xanh				
		T < 2 tháng	S > 100 con	450.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	50 con < S ≤ 100 con	380.000	đồng/kg
		3 tháng ≤ T < 5 tháng	30 con < S ≤ 50 con	350.000	đồng/kg
		T ≥ 5 tháng	S ≤ 30 con	300.000	đồng/kg
4	Tôm tích				
		T < 2 tháng	S > 10 con	600.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	5 con < S ≤ 10 con	900.000	đồng/kg
		T ≥ 3 tháng	S ≤ 5 con	1.500.000	đồng/kg
5	Cua biển				
5.1	Cua gạch				
		T < 2 tháng	S > 15 con	450.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	10 con < S ≤ 15 con	400.000	đồng/kg
		3 tháng ≤ T < 4 tháng	4 con < S ≤ 10 con	350.000	đồng/kg
		T ≥ 4 tháng	S ≤ 3 con	420.000	đồng/kg
5.2	Cua thịt				
		T < 2 tháng	S > 15 con	400.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	10 con < S ≤ 15 con	350.000	đồng/kg
		3 tháng ≤ T < 4 tháng	4 con < S ≤ 10 con	250.000	đồng/kg
		T ≥ 4 tháng	S ≤ 3 con	380.000	đồng/kg
6	Cua đồng				
		T < 2 tháng	S > 150 con	145.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 4 tháng	50 con < S ≤ 150 con	130.000	đồng/kg
		T ≥ 4 tháng	S ≤ 50 con	115.000	đồng/kg

Stt	Loại vật nuôi	Quy cách (Thời gian nuôi (T); khối lượng (M); chiều dài (D); số lượng cá thể/kg (D)...)		Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính
		Thời gian nuôi; chiều dài cá thể	Số lượng cá thể/kg; khối lượng cá thể		
III	Nhuễn thể 2 mảnh vỏ, thân mềm				
1	Nghêu				
		T < 2 tháng	S > 300 con	50.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	150 con < S ≤ 300 con	45.000	đồng/kg
		3 tháng ≤ T < 6 tháng	50 con < S ≤ 150 con	40.000	đồng/kg
		T ≥ 6 tháng	S ≤ 50 con	35.000	đồng/kg
2	Sò huyết				
		T < 2 tháng	S > 300 con	175.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	150 con < S ≤ 300 con	145.000	đồng/kg
		3 tháng ≤ T < 6 tháng	50 con < S ≤ 150 con	120.000	đồng/kg
		T ≥ 6 tháng	S ≤ 50 con	85.000	đồng/kg
3	Ốc hương				
		T < 2 tháng	S > 500 con	250.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	300 con < S ≤ 500 con	210.000	đồng/kg
		3 tháng ≤ T < 6 tháng	150 con < S ≤ 300 con	175.000	đồng/kg
		T ≥ 6 tháng	S ≤ 150 con	150.000	đồng/kg
4	Ốc lác, bươu				
		T < 2 tháng	S > 100 con	60.000	đồng/kg
		2 tháng ≤ T < 3 tháng	40 con < S ≤ 100 con	50.000	đồng/kg
		3 tháng ≤ T < 4 tháng	20 con < S ≤ 40 con	40.000	đồng/kg
		T ≥ 4 tháng	S ≤ 20 con	30.000	đồng/kg

Stt	Loại vật nuôi	Quy cách (Thời gian nuôi (T); khối lượng (M); chiều dài (D); số lượng cá thể/kg (D)...)		Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính
		Thời gian nuôi; chiều dài cá thể	Số lượng cá thể/kg; khối lượng cá thể		
5	Ốc len				
		$T < 2$ tháng	$S > 100$ con	220.000	đồng/kg
		$2 \text{ tháng} \leq T < 3 \text{ tháng}$	$50 \text{ con} < S \leq 100$ con	180.000	đồng/kg
		$T \geq 3$ tháng	$S \leq 50$ con	160.000	đồng/kg
6	Dập (vọp)				
		$T < 2$ tháng	$S > 50$ con	60.000	đồng/kg
		$2 \text{ tháng} \leq T < 4 \text{ tháng}$	$40 \text{ con} < S \leq 50$ con	55.000	đồng/kg
		$4 \text{ tháng} \leq T < 6 \text{ tháng}$	$30 \text{ con} < S \leq 40$ con	50.000	đồng/kg
		$T \geq 6$ tháng	$S \leq 30$ con	40.000	đồng/kg
7	Chém chép				
		$T < 2$ tháng	$S > 80$ con	100.000	đồng/kg
		$2 \text{ tháng} \leq T < 3 \text{ tháng}$	$60 \text{ con} < S \leq 80$ con	85.000	đồng/kg
		$T \geq 3$ tháng	$S \leq 60$ con	70.000	đồng/kg
8	Hàu				
		$T < 2$ tháng	$S > 100$ con	50.000	đồng/kg
		$3 \text{ tháng} \leq T < 4 \text{ tháng}$	$60 \text{ con} < S \leq 100$ con	40.000	đồng/kg
		$4 \text{ tháng} \leq T < 6 \text{ tháng}$	$40 \text{ con} < S \leq 60$ con	30.000	đồng/kg
		$T \geq 6$ tháng	$S \leq 40$ con	25.000	đồng/kg
IV	Cá kiểng (cá cảnh)				
1	Ba đuôi, Cá Vàng, Diếc				
		$D < 2$ cm		1.500	đồng/con
		$2 \text{ cm} \leq D < 4 \text{ cm}$		3.000	đồng/con
		$D \geq 4$ cm		8.000	đồng/con
2	Bảy màu, Không Tước				

Stt	Loại vật nuôi	Quy cách (Thời gian nuôi (T); khối lượng (M); chiều dài (D); số lượng cá thể/kg (D)...)		Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính
		Thời gian nuôi; chiều dài cá thể	Số lượng cá thể/kg; khối lượng cá thể		
		$D < 1 \text{ cm}$		100	đồng/con
		$1 \text{ cm} \leq D < 2 \text{ cm}$		400	đồng/con
		$D \geq 2 \text{ cm}$		800	đồng/con
3	Bình Tích, Hòa Lan, Trân Châu, Molly, Hắc bố lữ				
		$D < 1 \text{ cm}$		100	đồng/con
		$1 \text{ cm} \leq D < 2 \text{ cm}$		500	đồng/con
		$D \geq 2 \text{ cm}$		1.000	đồng/con
4	Xiêm, lia thia				
		$D < 2 \text{ cm}$		500	đồng/con
		$2 \text{ cm} \leq D < 4 \text{ cm}$		3.000	đồng/con
		$D \geq 4 \text{ cm}$		8.000	đồng/con
5	Các loại cá chép				
		$D < 10 \text{ cm}$		10.000	đồng/con
		$10 \text{ cm} \leq D < 20 \text{ cm}$		40.000	đồng/con
		$20 \text{ cm} \leq D < 30 \text{ cm}$		100.000	đồng/con
		$D \geq 30 \text{ cm}$		150.000	đồng/con
6	Koi				
		$D < 10 \text{ cm}$		100.000	đồng/con
		$10 \text{ cm} \leq D < 20 \text{ cm}$		300.000	đồng/con
		$20 \text{ cm} \leq D < 30 \text{ cm}$		500.000	đồng/con
		$D \geq 30 \text{ cm}$		1.200.000	đồng/con
7	Huyết long				
		$D < 5 \text{ cm}$		500.000	đồng/con
		$5 \text{ cm} \leq D < 10 \text{ cm}$		2.000.000	đồng/con
		$20 \text{ cm} \leq D < 20 \text{ cm}$		5.000.000	đồng/con

Stt	Loại vật nuôi	Quy cách (Thời gian nuôi (T); khối lượng (M); chiều dài (D); số lượng cá thể/kg (D)...)		Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính
		Thời gian nuôi; chiều dài cá thể	Số lượng cá thể/kg; khối lượng cá thể		
		$D \geq 20 \text{ cm}$		10.000.000	đồng/con
8	Các loại cá rồng cảnh (ngân long, hồng long, kim long, thanh long, hắc long, hải tượng,...)				
		$D < 10 \text{ cm}$		200.000	đồng/con
		$10 \text{ cm} \leq D < 20 \text{ cm}$		500.000	đồng/con
		$20 \text{ cm} \leq D < 40 \text{ cm}$		1.000.000	đồng/con
		$D \geq 40 \text{ cm}$		2.000.000	đồng/con
9	Các loại cá đĩa				
		$D < 2 \text{ cm}$		10.000	đồng/con
		$2 \text{ cm} \leq D < 4 \text{ cm}$		60.000	đồng/con
		$4 \text{ cm} \leq D < 6 \text{ cm}$		100.000	đồng/con
		$D \geq 6 \text{ cm}$		150.000	đồng/con
10	Cánh Buồm, Hồng Nhung, Tứ Vân, Ngũ Vân				
		$D < 1 \text{ cm}$		200	đồng/con
		$1 \text{ cm} \leq D < 2 \text{ cm}$		800	đồng/con
		$D \geq 2 \text{ cm}$		1.500	đồng/con
11	La hán, Đầu lân kim tuyến, Hỏa khẩu, Trân châu kỳ lân				
		$D < 2 \text{ cm}$		5.000	đồng/con
		$2 \text{ cm} \leq D < 4 \text{ cm}$		10.000	đồng/con
		$D \geq 4 \text{ cm}$		30.000	đồng/con
		$D < 2 \text{ cm}$		5.000	đồng/con
12	Các chi cá heo: chám, chân, hề, ba sọc, rừng, râu, vạch				
		$D < 2 \text{ cm}$		2.000	đồng/con
		$2 \text{ cm} \leq D < 4 \text{ cm}$		3.000	đồng/con
		$D \geq 4 \text{ cm}$		5.000	đồng/con
13	Cá Ali, Hoàng tử phi châu, Huyết Trung Hồng, Kim				

Stt	Loại vật nuôi	Quy cách (Thời gian nuôi (T); khối lượng (M); chiều dài (D); số lượng cá thể/kg (D)...)		Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính
		Thời gian nuôi; chiều dài cá thể	Số lượng cá thể/kg; khối lượng cá thể		
	Thơm				
		$D < 2 \text{ cm}$		2.000	đồng/con
		$2 \text{ cm} \leq D < 4 \text{ cm}$		4.000	đồng/con
		$D \geq 4 \text{ cm}$		6.000	đồng/con
14	Hồng mi Ấn độ				
		$D < 1 \text{ cm}$		2.000	đồng/con
		$1 \text{ cm} \leq D < 2 \text{ cm}$		5.000	đồng/con
		$D \geq 2 \text{ cm}$		8.000	đồng/con
15	Nhóm cá long tong: dị hình, đá, đuôi đỏ, lưng thấp, mại, mương, sắt, sọc, vạch đỏ, đuôi đỏ				
		$D < 1 \text{ cm}$		500	đồng/con
		$1 \text{ cm} \leq D < 2 \text{ cm}$		1.500	đồng/con
		$D \geq 2 \text{ cm}$		2.500	đồng/con
16	Cá neon, neon Việt Nam				
		$D < 1 \text{ cm}$		500	đồng/con
		$1 \text{ cm} \leq D < 2 \text{ cm}$		1.500	đồng/con
		$D \geq 2 \text{ cm}$		2.500	đồng/con
17	Nhóm cá sặc: gấm, trăn châu, bướm, cẩm thạch				
		$D < 2 \text{ cm}$		500	đồng/con
		$2 \text{ cm} \leq D < 4 \text{ cm}$		1.500	đồng/con
		$D \geq 4 \text{ cm}$		3.000	đồng/con
18	Các loài thuộc Chi cá chuột				
		$D < 1 \text{ cm}$		500	đồng/con
		$1 \text{ cm} \leq D < 2 \text{ cm}$		1.500	đồng/con
		$D \geq 2 \text{ cm}$		3.000	đồng/con
B	Vật nuôi khác				

Stt	Loại vật nuôi	Quy cách (Thời gian nuôi (T); khối lượng (M); chiều dài (D); số lượng cá thể/kg (D)...)		Đơn giá (đồng)	Đơn vị tính
		Thời gian nuôi; chiều dài cá thể	Số lượng cá thể/kg; khối lượng cá thể		
1	Ếch				
		$T < 2$ tháng	$S > 15$ con	65.000	đồng/kg
		$2 \text{ tháng} \leq T < 3 \text{ tháng}$	$5 \text{ con} < S \leq 15 \text{ con}$	55.000	đồng/kg
		$T \geq 3$ tháng	$S \leq 5$ con	50.000	đồng/kg
2	Cá sấu				
		$T < 3$ tháng	$M < 2$ kg	360.000	đồng/kg
		$3 \text{ tháng} \leq T < 10 \text{ tháng}$	$2 \text{ kg} \leq M < 10 \text{ kg}$	270.000	đồng/kg
		$10 \text{ tháng} \leq T < 20 \text{ tháng}$	$10 \text{ kg} \leq M < 20 \text{ kg}$	210.000	đồng/kg
		$T \geq 20$ tháng	$M \geq 20 \text{ kg}$	170.000	đồng/kg
3	Ba ba				
		$T < 2$ tháng	$S > 6$ con	150.000	đồng/kg
		$2 \text{ tháng} \leq T < 3 \text{ tháng}$	$5 \text{ con} < S \leq 6 \text{ con}$	130.000	đồng/kg
		$T \geq 3$ tháng	$S \leq 4$ con	115.000	đồng/kg

Ghi chú:

- Các kí hiệu viết tắt:

+ T : thời gian nuôi;

+ S : số lượng cá thể/kg;

+ D : Chiều dài cá thể tính từ mõm cá đến đầu vây đuôi (đầu vây đuôi là phần tiếp giáp giữa thịt và vây đuôi;

+ M : khối lượng cá thể;

- Đối với mỗi loại vật nuôi, có thể chọn một trong các quy cách (thời gian nuôi, chiều dài cá thể, khối lượng cá thể, số lượng cá thể/kg) để áp dụng phù hợp với thực tế tại địa phương.

- Đối với mỗi loại cá kiểng: số lượng cá thể lớn hơn 100 thì chiều dài cá thể (D) lấy trung bình số đo chiều dài của 30 cá thể.

- Đối với vật nuôi thủy sản, vật nuôi khác tại Phụ lục này mà di chuyển được thì không áp dụng đơn giá bồi thường quy định tại Phụ lục này.

- Mật độ nuôi: mật độ nuôi áp dụng theo quy trình sản xuất, tiêu chuẩn được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc quy trình sản xuất phổ biến, tình hình thực tế.

- Trường hợp trong quá trình kiểm kê ao nuôi thực hiện công tác bồi thường, nếu nhận thấy có dấu hiệu bất thường về kỹ thuật nuôi trồng như nuôi xen hỗn tạp, mật độ dày đặc không đảm bảo quy trình sản xuất, tiêu chuẩn được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc không đảm bảo quy trình sản xuất phổ biến thì Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu căn cứ quy trình sản xuất, tiêu chuẩn được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc quy trình sản xuất phổ biến, tình hình thực tế để xem xét, đánh giá tính toán, xác định phương án bồi thường vật nuôi cho phù hợp./.

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 61/2026/QĐ-CTUBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định Danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn
đối với tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý
của Ủy ban nhân dân Thành phố**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 141/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 09/2013/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành danh mục sản phẩm phần mềm và phần cứng, điện tử được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 20/2021/TT-BTTTT;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 20976/TTr-STC ngày 29 tháng 7 năm 2026, Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 8510/BC-STP ngày 10 tháng 7 năm 2026;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định Danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố.

2. Tài sản cố định vô hình hiện có tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định

vô hình do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp phải thực hiện việc tính hao mòn, trừ các trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 Điều 11 và các trường hợp không thỏa mãn tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 141/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

3. Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này, được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 141/2025/TT-BTC.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố.

2. Các tổ chức tài chính nhà nước ngoài ngân sách được áp dụng theo cơ chế tài chính, cơ chế quản lý tài sản của đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố.

3. Doanh nghiệp được Nhà nước giao quản lý tài sản cố định vô hình không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố.

4. Quyết định này không áp dụng đối với các tài sản cố định vô hình thuộc thẩm quyền quy định của Ban Thường vụ Thành ủy, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Thành phố.

Điều 3. Danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình

Danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình được quy định chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 8 năm 2026 và được áp dụng từ năm tài chính 2026.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế

đó.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện việc quản lý, sử dụng, hạch toán, tính hao mòn tài sản cố định vô hình theo quy định tại Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính và các nội dung quy định tại Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Công Vinh

PHỤ LỤC

Quy định thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố
(Kèm theo Quyết định số 61/2026/QĐ-CTUBND ngày 10 tháng 8 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

STT	DANH MỤC	THỜI GIAN SỬ DỤNG ĐỂ TÍNH HAO MÒN (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (% năm)
I	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	-	-
II	SẢN PHẨM PHẦN MỀM	5	20%
1	Nhóm Phần mềm hệ thống (<i>Hệ điều hành; Phần mềm mạng; Phần mềm truy vấn và quản lý dữ liệu; Phần mềm nhúng; Phần mềm môi trường vận hành; Phần mềm hệ thống khác</i>)		
2	Nhóm Phần mềm ứng dụng (<i>Phần mềm soạn thảo và chỉnh sửa nội dung; Phần mềm tra cứu, tìm kiếm, từ điển; Phần mềm ứng dụng đa ngành; Phần mềm ứng dụng chuyên ngành; Phần mềm ứng dụng cho cá nhân, gia đình; Phần mềm ứng dụng khác</i>)		
3	Nhóm Phần mềm công cụ (<i>Phần mềm môi trường phát triển; Phần mềm kiểm thử chương trình; Phần mềm biên dịch và dịch ngược; Phần mềm quản lý cấu hình; Phần mềm tích hợp ứng dụng doanh nghiệp; Phần mềm phát triển giao diện đồ họa người dung; Phần mềm phát triển hướng thành phần hoặc đối tượng; Phần mềm phân tích yêu cầu và kiến trúc hệ thống; Phần mềm phát triển nền tảng web; Phần mềm công cụ khác</i>)		
4	Nhóm Phần mềm tiện ích (<i>Phần mềm quản trị, quản trị từ xa; Phần mềm sao lưu hoặc lưu trữ; Phần mềm chuyển đổi dữ liệu; Phần mềm nén dữ liệu; Phần mềm chuyển văn bản thành giọng nói; Phần mềm</i>		

STT	DANH MỤC	THỜI GIAN SỬ DỤNG ĐỂ TÍNH HAO MÒN (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (% năm)
	<i>chuyển giọng nói thành văn bản; Phần mềm quản trị nội dung; Phần mềm nhận dạng, xử lý dữ liệu số; Phần mềm điều khiển thiết bị; Phần mềm chữ ký số điện tử; Phần mềm tiện ích khác)</i>		
5	Các phần mềm khác		
III	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH KHÁC	5	20%

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 62/2026/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định quản lý hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 151/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 236/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 158/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 241/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ về Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 44/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 99/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe,

trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe trên đường bộ; quy định trình tự, thủ tục đưa bến xe, trạm dừng nghỉ vào khai thác được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 72/2025/TT-BXD;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 24835/TTr-SXD-QLVT ngày 07 tháng 7 năm 2026;

Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định ban hành Quy định quản lý hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2026.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 20/2014/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định tổ chức, quản lý, khai thác hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định số 69/2011/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy chế quản lý và điều hành hoạt động vận tải khách bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Nguyên Dinh

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Quản lý hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 62/2026/QĐ-UBND)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc tổ chức quản lý hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

- Bến xe buýt là công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ phục vụ cho việc đón trả khách và các dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.
- Thiết bị rao trạm là hệ thống tự động thông báo điểm dừng tiếp theo trên phương tiện công cộng, giúp hành khách biết khi nào cần xuống xe.
- Bảng thông tin xe buýt là hệ thống cung cấp các thông tin quan trọng như số hiệu tuyến, hành trình, điểm dừng, tần suất chạy xe, thời gian hoạt động, giá vé và các thông tin khác liên quan đến hoạt động xe buýt giúp hành khách dễ dàng sử dụng xe buýt.
- Tuyến xe buýt bao gồm: tuyến xe buýt nội tỉnh, tuyến xe buýt liên tỉnh và tuyến xe buýt có sử dụng xe ô tô thoáng nóc chở khách du lịch.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CÔNG CỘNG BẰNG XE BUÝT

Điều 4. Quy định về mở tuyến và đóng tuyến vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt

1. Quy định mở tuyến vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chí sau:

- a) Tuyến có trong danh mục mạng lưới tuyến đã công bố theo quy định.
- b) Điểm đầu, điểm cuối tuyến ổn định.
- c) Bảo đảm kết nối khu vực tập trung đông người, có nhu cầu đi lại lớn.

2. Trình tự mở tuyến

a) Căn cứ vào nhu cầu đi lại và kế hoạch phát triển vận tải hành khách công cộng hàng năm, Sở Xây dựng công bố danh mục mạng lưới tuyến.

b) Căn cứ danh mục mạng lưới tuyến được công bố, Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng giúp Sở Xây dựng triển khai thực hiện đấu thầu, đặt hàng để lựa chọn đơn vị kinh doanh vận tải tham gia khai thác tuyến theo quy định.

c) Sau khi hoàn tất việc lựa chọn đơn vị kinh doanh vận tải, Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng trình Sở Xây dựng công bố quyết định mở tuyến.

3. Tiêu chí đóng tuyến vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt

a) Tuyến không còn phù hợp với định hướng, kế hoạch phát triển mạng lưới xe buýt tại Thành phố.

b) Đơn vị kinh doanh vận tải đang khai thác tuyến không tiếp tục đảm nhận và không lựa chọn được đơn vị kinh doanh vận tải thay thế đảm nhận hoạt động.

4. Trình tự đóng tuyến: Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng căn cứ tình hình khai thác thực tế, đề nghị của đơn vị kinh doanh vận tải, rà soát đánh giá sự cần thiết trình Sở Xây dựng công bố đóng tuyến vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo trình tự, thủ tục quy định.

Điều 5. Quy định đối với xe buýt

1. Tiêu chuẩn xe buýt

a) Xe buýt phải tuân thủ và duy trì các điều kiện kinh doanh trong suốt quá trình hoạt động vận tải hành khách công cộng được quy định tại khoản 2 Điều 35 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15; khoản 2 Điều 5, khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 13 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan.

b) Trên xe phải trang bị đầy đủ các trang thiết bị về phòng chống cháy nổ, dụng cụ thoát hiểm được quy định tại khoản 2 Điều 17 Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT và Phụ lục 1 Thông tư số 148/2020/TT-BCA ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Công an, ngoài ra còn phải trang bị chuông điện ở vị trí thuận lợi để hành khách báo hiệu khi xuống xe và chỗ ngồi cho người ưu tiên có biểu tượng hoặc ghi chữ “ghế ưu tiên”.

c) Khuyến khích lắp đặt các thiết bị thanh toán không tiền mặt trên xe theo yêu cầu kỹ thuật do Sở Xây dựng quy định.

d) Đảm bảo thực hiện đầy đủ các quy trình bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện theo quy định, tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

2. Phải niêm yết thông tin trên xe theo quy định tại khoản 3 Điều 17 Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT và có thông tin nhận biết thanh toán không tiền mặt.

3. Sở Xây dựng quy định chi tiết về màu sơn, các thiết bị phụ trợ (như bảng thông tin điện tử trên xe, thiết bị thông tin cảnh báo bằng âm thanh, camera giám sát an ninh) và quy cách trang bị thông tin cụ thể bên trong và ngoài xe để thống nhất trên toàn Thành phố.

4. Việc quảng cáo trên xe buýt (bên trong, bên ngoài xe buýt) thực hiện theo Luật Quảng cáo, phương án quảng cáo và các quy định có liên quan.

5. Lộ trình đầu tư phương tiện xe buýt

a) Đến năm 2030: 100% xe buýt sử dụng điện, năng lượng xanh.

b) Khuyến khích đầu tư phương tiện đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật về giao thông tiếp cận theo quy định của pháp luật hiện hành, đảm bảo tỷ lệ phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đáp ứng tối thiểu 15%.

Điều 6. Quy định đối với lái xe buýt, nhân viên phục vụ trên xe

1. Tiêu chuẩn đối với lái xe buýt

a) Tiêu chuẩn về tuổi và hạng giấy phép lái xe thực hiện theo quy định tại Điều 57 và Điều 59 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15.

b) Tiêu chuẩn về sức khỏe phải đảm bảo theo khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 2, Điều 3 Thông tư số 36/2024/TT-BYT ngày 16 tháng 11 năm 2024 và khoản 3, khoản 4 Điều 36 Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế.

c) Có giấy chứng nhận tập huấn nghiệp vụ vận tải cho lái xe theo quy định tại

Điều 12 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP.

d) Thời gian lái xe của người lái xe ô tô phải đảm bảo theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 và khoản 13 Điều 11 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP.

2. Tiêu chuẩn đối với nhân viên phục vụ trên xe buýt

Đáp ứng tiêu chuẩn về sức khỏe và độ tuổi theo quy định của Luật Lao động số 45/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

3. Quyền nghĩa vụ của người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe buýt

Thực hiện theo quy định tại Điều 59 Luật Đường bộ số 35/2024/QH15; khoản 2 Điều 45 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15; Điều 23 Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT.

Điều 7. Công tác quản lý, bảo trì, phát triển kết cấu hạ tầng giao thông phục vụ hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt

1. Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông phục vụ hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt (gọi tắt là kết cấu hạ tầng xe buýt), bao gồm:

a) Các công trình giao thông thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và các công trình như: làn đường ưu tiên hoặc làn đường dành riêng cho xe buýt, điểm đầu, điểm cuối, điểm dừng, nhà chờ, bến xe buýt, điểm trung chuyển, bãi kỹ thuật, bãi đỗ xe, bãi giữ xe cho hành khách sử dụng phương tiện giao thông công cộng.

b) Các công trình phục vụ hành khách: hệ thống chiếu sáng, bảng thông tin, công trình phục vụ đón - trả khách, phòng chờ cho hành khách, phòng bán vé, thiết bị bán vé, lối đi bộ, mái che, biển báo, đèn tín hiệu, vạch sơn, gờ giảm tốc, lan can, các kết cấu, thiết bị hỗ trợ người khuyết tật, các thiết bị hỗ trợ cung cấp thông tin cho hành khách.

c) Các công trình phục vụ dịch vụ hỗ trợ: trạm tiếp nhiên liệu, trạm sạc điện, tủ đổi pin hoặc cung cấp năng lượng, nơi rửa xe, xưởng bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện, nhà để xe nhiều tầng và các tiện ích thương mại phục vụ hành khách đi xe buýt như cửa hàng, căn tin, bãi giữ xe.

d) Các hệ thống, thiết bị công nghệ hỗ trợ quản lý, điều hành: Trung tâm điều hành, hệ thống phần mềm quản lý thông tin hoạt động xe buýt (bao gồm dữ liệu về luồng tuyến, biểu đồ giờ, phương tiện, đơn vị kinh doanh vận tải, cơ sở hạ tầng, sản

lượng, chất lượng dịch vụ, hệ thống quản lý vé xe buýt, hệ thống thanh toán liên thông bù trừ trong giao thông công cộng và các thông tin liên quan khác); hệ thống phần cứng gồm máy chủ, máy trạm, màn hình tường; hệ thống camera giám sát, thiết bị giám sát hành trình (GPS), thiết bị ghi nhận hình ảnh, thiết bị và phần mềm kiểm soát và xử lý vé điện tử, bảng thông tin trực tuyến tại các điểm dừng, nhà chờ, bến bãi; hệ thống truyền dẫn dữ liệu và hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ công tác giám sát, quản lý, khai thác và thanh toán mạng lưới xe buýt.

2. Nguyên tắc bố trí kết cấu hạ tầng xe buýt

Việc bố trí điểm dừng, nhà chờ phải tuân thủ đầy đủ quy định tại Điều 18 Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT và khoản 5 Điều 5 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP. Ngoài ra, căn cứ điều kiện thực tế và định hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, khuyến khích thực hiện các nội dung sau:

a) Ưu tiên bố trí điểm dừng, nhà chờ tại các khu vực có điều kiện thuận lợi về hạ tầng giao thông, khu vực đông dân cư, chung cư, bệnh viện, trường học và những nơi có nhu cầu đi lại lớn của hành khách, bảo đảm an toàn giao thông, dễ nhận diện, thân thiện và hiện đại. Vị trí điểm dừng, nhà chờ phải phù hợp với điều kiện thực tế của lòng đường, hè phố và khu vực xung quanh, bảo đảm thông thoáng, mỹ quan, dễ quan sát và có hành lang, vỉa hè, vạch kẻ đường cho người đi bộ tiếp cận với cự ly ngắn nhất.

b) Ưu tiên phát triển mạng lưới tuyến xe buýt kết nối các đầu mối giao thông vận tải quan trọng (nhà ga đường sắt, cảng hàng không, bến xe khách liên tỉnh) và khu vực trung tâm đô thị; tại khu vực các nhà ga đường sắt đô thị phải bố trí điểm dừng xe buýt, tại cảng hàng không, sân bay phải bố trí điểm đầu, điểm cuối và vị trí dừng, đỗ xe buýt tại khu vực hành khách dễ tiếp cận, bảo đảm an toàn giao thông và phù hợp với phương án tổ chức giao thông được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

c) Việc bố trí điểm dừng, nhà chờ trên dải phân cách giữa và dải phân cách bên của các tuyến đường trục, quốc lộ phải bảo đảm chiều rộng tối thiểu từ 01 mét trở lên đối với biển báo và từ 1,5 mét trở lên đối với nhà chờ. Tại các vị trí này phải trang bị các hạng mục công trình phụ trợ liên quan đảm bảo an toàn, thuận lợi cho hành khách sử dụng xe buýt như: có lối đi bộ kết nối, gờ giảm tốc, đèn tín hiệu, biển báo, vạch đi bộ, chỗ đứng cho hành khách, lan can bảo vệ, tay vịn cho người khuyết tật và các hạng mục khác có liên quan.

d) Tại điểm đầu, điểm cuối tuyến, trong trường hợp có đủ diện tích và bảo đảm an toàn giao thông, vệ sinh môi trường được phép bố trí khu vệ sinh, khu nghỉ cho lái

xe và nhân viên phục vụ trên xe buýt tại các vị trí phù hợp. Tại các điểm dừng, nhà chờ xe buýt trong trường hợp có đủ diện tích, bảo đảm an toàn giao thông và vệ sinh môi trường, được phép bố trí nhà vệ sinh công cộng.

đ) Nhà chờ xe buýt phải được trang bị hệ thống chiếu sáng công cộng, camera giám sát, bảng thông tin điện tử và các tiện ích phục vụ hành khách.

e) Tại các điểm trung chuyển, bến xe buýt, bãi đỗ xe buýt, bãi kỹ thuật có bố trí tuyến xe buýt hoạt động, cần bố trí diện tích mặt bằng phù hợp cho các khu vực: đón, trả khách; bán vé; phòng chờ cho hành khách; khu vực làm việc của đơn vị quản lý; khu nghỉ cho lái xe và nhân viên phục vụ; khu vệ sinh; bãi đỗ xe buýt. Khuyến khích bố trí thêm các dịch vụ tiện ích như: khu vực giữ xe phục vụ hành khách, tủ đổi pin, trạm sạc điện hoặc cung cấp năng lượng, nơi rửa xe, xưởng bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện, nhà để xe nhiều tầng và các tiện ích thương mại phục vụ hành khách đi xe buýt như cửa hàng, căn tin, nhà vệ sinh công cộng, trạm xe đạp công cộng.

3. Quy định về bảo trì kết cấu hạ tầng

a) Công tác bảo trì nhằm duy trì tình trạng hoạt động bình thường của kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng trong suốt quá trình khai thác.

b) Nội dung bảo trì bao gồm: cập nhật và lưu trữ cơ sở dữ liệu, kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, bảo dưỡng định kỳ, di dời, điều chỉnh, sửa chữa, thay thế, bổ sung kết cấu hạ tầng theo quy định Luật Đường bộ số 35/2024/QH15, Nghị định số 06/2021/NĐ-CP hướng dẫn về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, khoản 2 Điều 7 của Quyết định này và các văn bản pháp luật có liên quan.

c) Việc bảo trì thực hiện theo quy trình được lập và phê duyệt theo quy định tại Luật Xây dựng, Nghị định số 06/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải và các văn bản pháp luật có liên quan.

d) Tổ chức thực hiện: Căn cứ kế hoạch bảo trì hằng năm được phê duyệt, đơn vị được giao quản lý tổ chức thực hiện theo quy định.

đ) Hình thức thực hiện: đấu thầu hoặc đặt hàng theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15 và Nghị định số 32/2019/NĐ-CP quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ

nguồn kinh phí chi thường xuyên được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

e) Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước, nguồn xã hội hóa, nguồn thu khai thác kết cấu hạ tầng và các nguồn hợp pháp khác.

4. Công tác quản lý tài sản kết cấu hạ tầng

a) Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng có trách nhiệm thống kê, cập nhật thường xuyên thông tin về hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, bao gồm: điểm đầu, điểm cuối, điểm dừng, nhà chờ, bến xe, biển báo, bảng điện tử, thiết bị phụ trợ, trạng thái hạ tầng.

b) Dữ liệu kết cấu hạ tầng được số hóa, tích hợp vào hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý của ngành, phục vụ công tác phân tích hiện trạng, lập kế hoạch đầu tư, kế hoạch bảo trì hoặc điều chỉnh kết cấu hạ tầng.

c) Kết nối dữ liệu với hệ thống điều hành, cơ sở dữ liệu ngành xây dựng, quy hoạch, đất đai và các đơn vị liên quan để bảo đảm đồng bộ thông tin, chia sẻ dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước và cung cấp thông tin cho hành khách.

Điều 8. Hỗ trợ hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt

1. Tổ chức giao thông, ưu tiên luồng tuyến xe buýt

a) Xe buýt được ưu tiên hoạt động khi tổ chức giao thông tại đô thị, ưu tiên cho xe buýt được lưu thông ở làn đường sát vỉa hè, được lưu thông hỗn hợp với xe gắn máy.

b) Tổ chức làn đường ưu tiên hoặc làn đường dành riêng cho xe buýt, xe phi cơ giới trên một số đoạn, tuyến đường đảm bảo yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật.

c) Phát triển vận tải đa phương thức, tích hợp, kết nối giữa xe buýt, xe buýt nhanh, đường sắt đô thị, buýt đường sông, xe đạp và đi bộ, các loại hình giao thông khác bảo đảm tính liên thông giữa các phương thức vận tải.

2. Phát triển các dịch vụ hỗ trợ hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt

a) Phát triển mạng lưới xe đạp công cộng, làn đường dành riêng cho xe đạp thuận tiện cho việc kết nối di chuyển bằng xe buýt. Các điểm đỗ xe đạp công cộng được bố trí gần trạm dừng, nhà chờ, bến xe buýt, điểm trung chuyển xe buýt.

b) Tổ chức các loại hình vận chuyển mới, trang thiết bị sử dụng công nghệ mới; phát triển hệ thống quản lý điều hành, xây dựng cơ sở hạ tầng hiện đại ứng dụng công nghệ số hỗ trợ kết nối với xe buýt, tàu điện và các phương thức vận tải khác để nâng

cao hiệu quả hoạt động.

c) Khai thác không gian tại các bến, bãi xe buýt; trên trạm dừng, nhà chờ, thân xe buýt và các nền tảng số (ứng dụng, website, vé, bản đồ tra cứu thông tin...) nhằm bổ sung nguồn thu cho hoạt động vận tải hành khách công cộng theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Khuyến khích các nguồn lực xã hội hóa và các nguồn vốn hợp pháp khác nhằm hỗ trợ cho hoạt động đầu tư, khai thác và phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

Điều 9. Kinh phí hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt đối với các tuyến được hỗ trợ kinh phí

1. Quy định về kinh phí cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt được hỗ trợ kinh phí

a) Kinh phí được bố trí từ ngân sách nhà nước nhằm đảm bảo giá vé phù hợp, khuyến khích người dân sử dụng xe buýt và bù đắp doanh thu cho đơn vị kinh doanh vận tải.

b) Tuyến xe buýt được hỗ trợ kinh phí sẽ được tổ chức lựa chọn đơn vị kinh doanh vận tải thông qua hình thức đấu thầu hoặc đặt hàng theo quy định.

2. Nguyên tắc hỗ trợ kinh phí

a) Kinh phí hỗ trợ hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt được thực hiện theo nguyên tắc: ngân sách nhà nước hỗ trợ phần chênh lệch giữa chi phí hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt và doanh thu bán vé, doanh thu khác theo quy định.

b) Chi phí được xác định trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật, đơn giá dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, chênh lệch chi phí nhiên liệu, chênh lệch chi phí nhân công được cơ quan có thẩm quyền ban hành, các khoản phí, lệ phí theo quy định.

3. Trình tự đề xuất kinh phí

a) Hàng năm, căn cứ vào số lượng tuyến xe buýt được hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước đang hoạt động và kế hoạch mở mới đã được phê duyệt (nếu có), Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng lập đề xuất nhu cầu kinh phí hỗ trợ gửi Sở Xây dựng.

b) Sở Xây dựng có trách nhiệm rà soát, tổng hợp đề xuất kinh phí hỗ trợ hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo

Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

c) Đối với các tuyến xe buýt được lựa chọn theo hình thức đấu thầu: Căn cứ vào dự toán chi ngân sách nhà nước được giao, Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng tổ chức lập dự toán kinh phí để trình Sở Xây dựng phê duyệt làm cơ sở triển khai thực hiện theo quy định.

d) Đối với các tuyến xe buýt được lựa chọn theo hình thức đặt hàng: Căn cứ vào dự toán chi ngân sách nhà nước được giao, Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng lập dự toán kinh phí đặt hàng để trình Sở Xây dựng phê duyệt đồng thời hướng dẫn các đơn vị kinh doanh vận tải lập phương án giá đặt hàng và có ý kiến về phương án giá đặt hàng trước khi trình Sở Xây dựng thẩm định, trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định phê duyệt giá đặt hàng làm cơ sở triển khai thực hiện theo quy định.

Điều 10. Vé xe buýt và hỗ trợ về vé xe buýt

1. Vé xe buýt (gọi tắt là vé) là chứng từ thanh toán dưới dạng giấy hoặc điện tử xác nhận quyền sử dụng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên một hoặc nhiều tuyến hoặc các loại hình vận tải công cộng khác có liên thông thanh toán với xe buýt theo quy định.

2. Vé liên phương thức là loại vé dùng chung được sử dụng liên tiếp từ hai phương thức vận tải hành khách công cộng trở lên (như xe buýt, tàu điện, buýt đường sông, xe đạp công cộng) trong một hành trình hoặc trong một khoảng thời gian nhất định theo quy định.

3. Phân loại, giá vé, hình thức thanh toán

a) Vé xe buýt được chia làm 2 loại: Vé đơn phương thức và vé liên phương thức.

b) Giá vé bao gồm: Giá vé theo lượt, giá vé theo thời gian, giá vé theo khoảng cách và giá vé miễn giảm.

c) Hình thức thanh toán vé xe buýt gồm: Thanh toán không sử dụng tiền mặt (gồm thẻ tích hợp liên phương thức, thẻ tín dụng không tiếp xúc và các ứng dụng trên điện thoại như ví điện tử, mã QR), thanh toán trực tiếp trên xe hoặc mua tại các điểm bán vé.

4. Quy định về giá vé

a) Giá vé áp dụng trên các tuyến xe buýt được hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước do Sở Xây dựng thẩm định trình Ủy ban nhân dân thành phố ban hành theo quy định.

b) Giá vé trên các tuyến xe buýt không được hỗ trợ kinh phí do đơn vị kinh doanh vận tải quyết định và thực hiện kê khai theo quy định.

5. Quy định về phát hành và quản lý vé

a) Vé lượt do đơn vị kinh doanh vận tải phát hành và quản lý theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn. Vé liên phương thức, vé theo thời gian do Trung tâm Giao thông công cộng quản lý và phát hành.

b) Đơn vị kinh doanh vận tải có trách nhiệm cung cấp, kết nối dữ liệu thanh toán, thông tin, dữ liệu thu thập từ thiết bị giám sát hành trình, sản lượng hành khách theo thời gian thực cho Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng để phục vụ công tác kiểm tra, thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ hoạt động và thực hiện thanh toán liên thông bù trừ.

c) Đơn vị kinh doanh vận tải có trách nhiệm quản lý, thực hiện việc miễn, giảm giá vé xe buýt cho các đối tượng được miễn, giảm theo quy định.

6. Hỗ trợ, khuyến khích về vé

a) Người dân được sử dụng xe buýt với mức giá vé do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, thông qua cơ chế hỗ trợ kinh phí hoạt động từ ngân sách nhà nước đối với các tuyến xe buýt được hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước.

b) Thực hiện miễn, giảm giá vé xe buýt cho các đối tượng theo quy định của pháp luật và các văn bản có liên quan.

c) Khuyến khích người dân sử dụng vé liên thông các loại hình phương tiện công cộng khác để thuận tiện cho hành khách khi chuyển tuyến.

d) Đẩy mạnh thanh toán không tiền mặt khi tham gia dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, phấn đấu đến năm 2030 tỷ lệ thanh toán không tiền mặt đạt 95%.

đ) Tăng cường kết nối hệ thống thanh toán với các nền tảng công nghệ số để mở rộng phương thức tiếp cận dịch vụ và nâng cao trải nghiệm người dùng.

Điều 11. Quy định tiêu chí, phương thức đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt

1. Việc lựa chọn đơn vị kinh doanh vận tải khai thác tuyến vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt được thực hiện theo hình thức đấu thầu hoặc đặt hàng theo quy định của pháp luật về đấu thầu và quy định có liên quan.

2. Về thời gian thực hiện hợp đồng, gia hạn hợp đồng đấu thầu, đặt hàng

a) Đối với các tuyến xe buýt tổ chức theo hình thức đấu thầu: Thời gian thực hiện hợp đồng đảm nhận tuyến tối đa 10 năm và được phân chia chi tiết từng năm làm cơ sở thanh, quyết toán theo niên độ ngân sách.

b) Đối với các tuyến xe buýt tổ chức theo hình thức đặt hàng: Thời gian thực hiện đặt hàng tối đa 12 tháng và phù hợp với niên độ ngân sách.

c) Đối với các hợp đồng khai thác tuyến xe buýt thông qua đấu thầu, trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải cung ứng dịch vụ có chất lượng phục vụ tốt, có thể xem xét gia hạn hợp đồng theo pháp luật về Đấu thầu, với điều kiện tổng thời gian thực hiện hợp đồng tối đa 10 năm.

3. Các trường hợp thực hiện theo phương thức đặt hàng

a) Tuyến xe buýt mới có hỗ trợ kinh phí hoạt động từ ngân sách nhà nước nhằm phục vụ cho mục đích chính trị, xã hội, an ninh, quốc phòng, loại phương tiện mới chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt.

b) Tuyến xe buýt do các đơn vị kinh doanh vận tải không tiếp tục đảm nhận hoạt động, trong thời gian tổ chức lựa chọn đơn vị đảm nhận mới, Sở Xây dựng quyết định phương thức đặt hàng để đảm bảo hoạt động ổn định của tuyến phục vụ người dân.

c) Tuyến xe buýt liên tỉnh và tuyến xe buýt có sử dụng xe ô tô thoáng nóc chở khách du lịch không được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ ngân sách nhà nước.

4. Tiêu chí tổ chức đặt hàng khai thác đối với tuyến xe buýt trong danh mục mạng lưới tuyến đã công bố

a) Tiêu chí về tư cách hợp lệ: Có tư cách pháp nhân hợp lệ, không trong thời gian bị xử lý vi phạm, cấm tham gia đặt hàng; có Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô loại hình Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt còn hiệu lực.

b) Tiêu chí về năng lực tài chính: Có báo cáo tài chính được kiểm toán hoặc tài liệu chứng minh năng lực tài chính lành mạnh theo quy định.

c) Tiêu chí về năng lực phương tiện: Phương tiện phải có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp, được thể hiện bằng giấy chứng nhận đăng ký xe hoặc hợp đồng thuê phương tiện có công chứng, chứng thực còn hiệu lực tối thiểu bằng thời hạn đặt hàng.

d) Tiêu chí về nhân sự, quản lý điều hành: Có người điều hành trực tiếp điều

hành vận tải, có bộ phận quản lý an toàn giao thông; Có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng phương tiện định kỳ, bảo đảm an toàn kỹ thuật trong quá trình hoạt động; đội ngũ lái xe, nhân viên phục vụ được đào tạo nghiệp vụ, ký hợp đồng lao động và tham gia bảo hiểm xã hội.

đ) Tiêu chí về nơi đậu đỗ phương tiện: Có nơi đỗ xe phù hợp và đảm bảo các yêu cầu về an toàn giao thông, phòng chống cháy, nổ và vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật.

e) Khuyến khích lựa chọn đơn vị ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý điều hành; có kênh tiếp nhận và xử lý phản ánh của hành khách; sử dụng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt, tham gia hệ thống vé điện tử liên thông và chia sẻ dữ liệu khai thác với Trung tâm điều hành; sử dụng phương tiện sử dụng điện, năng lượng xanh, phương tiện có trang bị thiết bị hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận; có chính sách miễn, giảm giá vé cho các đối tượng theo quy định.

g) Đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 17 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 12. Kiểm tra, giám sát hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt

1. Trung tâm Quản lý giao thông công cộng có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, giám sát và xử lý các trường hợp vi phạm hợp đồng cung ứng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo chức năng, nhiệm vụ được giao và quy định hiện hành; đồng thời phối hợp với cơ quan chức năng trong việc xử lý các hành vi vi phạm theo Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Giám đốc Trung tâm Quản lý giao thông công cộng có trách nhiệm tổ chức lực lượng kiểm tra trực tiếp hoặc trực tuyến và quyết định các nội dung có liên quan, đồng thời chịu trách nhiệm đối với công tác kiểm tra, giám sát theo quy định.

3. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, lực lượng kiểm tra, giám sát phải tuân thủ quy định của pháp luật, bảo đảm không làm ảnh hưởng, gián đoạn hoạt động của xe buýt và việc đi lại của hành khách.

Điều 13. Nghiệm thu sản phẩm dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt. Tạm ứng, thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ hoạt động xe buýt

1. Việc nghiệm thu, tạm ứng, thanh toán và quyết toán kinh phí hỗ trợ hoạt động xe buýt phải đảm bảo khách quan, trung thực; đúng, đủ theo khối lượng và chất lượng dịch vụ đã thực hiện; phù hợp với hợp đồng đã ký kết và đáp ứng điều kiện thực tế vận hành tuyến xe buýt.

2. Công tác nghiệm thu, tạm ứng, thanh toán và quyết toán kinh phí hỗ trợ hoạt động xe buýt được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương III

PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Sở Xây dựng

1. Sở Xây dựng có trách nhiệm đề xuất, xây dựng và báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố:

a) Các chính sách hỗ trợ của nhà nước về khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn Thành phố theo quy định tại khoản 4 Điều 57 Luật Đường bộ; việc đấu thầu hoặc đặt hàng cung cấp dịch vụ công ích đối với tuyến xe buýt được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ ngân sách nhà nước trong danh mục mạng lưới tuyến đã công bố theo quy định của pháp luật về đấu thầu, pháp luật về giá; quy trình đặt hàng khai thác đối với tuyến xe buýt nội tỉnh, liên tỉnh và tuyến xe buýt có sử dụng xe ô tô thoắt nóc chở khách du lịch không được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ ngân sách nhà nước trong danh mục mạng lưới tuyến đã công bố.

b) Rà soát, bố trí quỹ đất xây dựng bến xe, điểm trung chuyển hành khách để kết nối liên thông giữa các phương thức vận tải.

c) Phê duyệt các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật; đơn giá; giá dịch vụ sự nghiệp công cộng tác bảo trì kết cấu hạ tầng; giá dịch vụ công ích dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt (giá vé) theo quy định của pháp luật về giá và quy định khác có liên quan.

2. Sở Xây dựng có thẩm quyền:

a) Đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

b) Xây dựng, điều chỉnh, bổ sung và công bố danh mục mạng lưới tuyến. Quyết định, công bố mở tuyến xe buýt mới trong danh mục mạng lưới tuyến; Điều chỉnh

hoạt động tuyến xe buýt, bao gồm: tên tuyến, hành trình tuyến, điểm đầu, điểm cuối tuyến, số chuyến hoạt động, chủng loại phương tiện, ngừng khai thác hoặc đóng tuyến xe buýt.

c) Công bố tổ chức giao thông ưu tiên cho xe buýt, làn dành riêng cho xe buýt tại các tuyến đường cụ thể.

d) Quyết định vị trí điểm dừng, nhà chờ, phê duyệt danh sách và công bố đưa vào khai thác các điểm dừng, nhà chờ xe buýt.

đ) Phê duyệt, công bố mẫu thiết kế trụ biển báo, nhà chờ xe buýt áp dụng thống nhất trên từng khu vực, từng tuyến đường.

e) Ban hành nội quy khai thác tuyến xe buýt; bộ tiêu chí đánh giá chất lượng dịch vụ xe buýt.

g) Hướng dẫn về việc đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

h) Hướng dẫn triển khai, sử dụng vé điện tử.

i) Thẩm định phương án giá (đối với trường hợp đặt hàng), dự toán kinh phí (đối với trường hợp đấu thầu) đối với các tuyến xe buýt được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ ngân sách nhà nước theo quy định.

k) Phê duyệt, thẩm tra, thẩm định dự toán kinh phí các dự án đầu tư mới, duy tu, bảo trì kết cấu hạ tầng, dự toán chi phí thuê tư vấn lập hồ sơ đấu thầu, kinh phí cho các dịch vụ hỗ trợ hoạt động vận tải hành khách công cộng theo thẩm quyền được quy định.

l) Quyết định thu hồi đăng ký khai thác tuyến xe buýt của đơn vị kinh doanh vận tải có hành vi vi phạm quy định hoặc không đáp ứng về điều kiện hoạt động; Chỉ định đơn vị kinh doanh vận tải có năng lực tiếp tục đảm nhận khai thác tuyến trong thời gian tổ chức lựa chọn đơn vị để thay thế đảm bảo phục vụ hành khách liên tục.

m) Thẩm định và thông báo thẩm định xét duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ cho dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo quy định.

3. Công tác phối hợp

a) Phối hợp Sở Tài chính trình, thẩm định kinh phí phục vụ các hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt; Quyết định giao dự toán chi ngân sách nhà nước về hỗ trợ kinh phí hoạt động xe buýt.

b) Phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc quyết định công bố mở mới,

ngừng khai thác hoặc đóng tuyến; điều chỉnh thông số hoạt động (tên tuyến, hành trình, điểm đầu, điểm cuối, số chuyến hoạt động, chủng loại phương tiện) trên tuyến các tuyến xe buýt liên tỉnh, tuyến xe buýt kết nối với Cảng hàng không, nhà ga đường sắt.

Điều 15. Sở Tài chính

Sở Tài chính là cơ quan tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài chính đối với hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt. Ngoài các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định, Sở Tài chính có trách nhiệm:

1. Phối hợp với Sở Xây dựng công bố điều chỉnh mức chênh lệch chi phí nhiên liệu, năng lượng, nhân công trong đơn giá chi phí vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt.

2. Phối hợp với Sở Xây dựng tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố sử dụng các nguồn vốn nhằm phục vụ cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo quy định.

Điều 16. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Phối hợp với Sở Xây dựng và Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng trong việc đầu tư xây dựng mới, điều chỉnh, duy tu, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông công cộng bằng xe buýt trên địa bàn; Đảm bảo xe buýt có thể tiếp cận và thực hiện chức năng đón, trả khách an toàn.

2. Phối hợp rà soát, bố trí quỹ đất cho giao thông tĩnh (bến xe, bãi kỹ thuật, bãi đỗ xe buýt), công bố theo quy hoạch được duyệt; Khi phê duyệt quy hoạch khu dân cư, khu đô thị, phải xác định và bố trí quỹ đất dành cho điểm đầu, điểm cuối, điểm trung chuyển xe buýt, phù hợp chỉ tiêu diện tích bãi đỗ xe toàn đô thị theo quy chuẩn xây dựng.

3. Khi đầu tư xây dựng, nâng cấp các tuyến đường, phối hợp xác định vị trí điểm dừng, nhà chờ xe buýt phù hợp với mạng lưới tuyến hiện tại và tương lai; Đảm bảo các điểm dừng, nhà chờ được thiết kế an toàn, thuận tiện và có khả năng tiếp cận cho người khuyết tật.

4. Chủ trì xử lý các hành vi vi phạm như chiếm dụng, làm hư hại kết cấu hạ tầng xe buýt theo thẩm quyền và quy định hiện hành; Phối hợp xử lý hành khách, cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm nội quy, các quy định về xe buýt nhằm đảm bảo an ninh trật tự, an toàn trên xe buýt; Phối hợp với các đơn vị có liên quan giữ gìn vệ sinh môi trường tại các điểm dừng, nhà chờ, bến xe trên địa bàn.

5. Phối hợp tuyên truyền, vận động người dân sử dụng xe buýt; Phối hợp khảo

sát nhu cầu và đề xuất điều chỉnh mạng lưới tuyến vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo tình hình thực tế địa phương.

Điều 17. Trách nhiệm của Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng

1. Trình Sở Xây dựng:

a) Kế hoạch hằng năm về phát triển hoạt động xe buýt (sản lượng, phương tiện, luồng tuyến, giá vé, kinh phí hỗ trợ, đấu thầu, đặt hàng, dịch vụ giữ xe cho hành khách và các dịch vụ có liên quan; đầu tư, duy tu hạ tầng, kiểm tra, tuyên truyền, đơn vị kinh doanh vận tải tham gia khai thác).

b) Kết quả rà soát và đề xuất trình công bố hoặc điều chỉnh danh mục mạng lưới tuyến xe buýt nội tỉnh và liên tỉnh.

c) Danh sách vị trí điểm dừng, mẫu trụ biển báo, nhà chờ; danh mục dự án đầu tư, thuê công nghệ thông tin, hệ thống giám sát, bảng thông tin điện tử, tiện ích phục vụ hoạt động xe buýt.

d) Đề xuất phương án mở mới, đóng, ngừng khai thác tuyến; điều chỉnh hành trình, tên tuyến, điểm đầu, điểm cuối, số chuyến/ngày, sức chứa, chủng loại phương tiện, đầu tư phương tiện mới.

đ) Đề xuất thu hồi đăng ký khai thác tuyến đối với đơn vị vi phạm, đề xuất đơn vị thay thế.

e) Đề xuất ban hành nội quy khai thác tuyến; quy định kiểm tra, nghiệm thu, thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ hoạt động xe buýt; quy định kiểm tra, đối chiếu số chuyến để thanh quyết toán khi giám sát qua phần mềm quản lý.

g) Tham mưu thỏa thuận với các tỉnh về hoạt động của tuyến xe buýt liên tỉnh.

h) Đề xuất ban hành các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật; đơn giá; giá dịch vụ sự nghiệp công công tác bảo trì kết cấu hạ tầng; giá dịch vụ công ích dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt (giá vé) theo quy định của pháp luật về giá và các quy định khác có liên quan.

2. Lập, thẩm định, phê duyệt dự toán chuẩn bị dự án; làm chủ đầu tư các dự án đầu tư, xây dựng, nâng cấp hạ tầng, phương tiện, công nghệ thông tin phục vụ vận tải hành khách công cộng.

3. Quản lý, khai thác, bảo trì hạ tầng, dịch vụ thương mại, bến xe, bãi đậu xe được giao (trừ đường sắt đô thị, buýt đường thủy); cung cấp thông tin kịp thời cho

hành khách, đơn vị kinh doanh vận tải khi có điều chỉnh.

4. Quản lý hệ thống liên thông đa phương thức vận tải hành khách công cộng trên địa bàn thành phố.

5. Phối hợp chính quyền địa phương, cơ quan chức năng đảm bảo an ninh, trật tự, vệ sinh tại hạ tầng phục vụ vận tải công cộng; chịu trách nhiệm khi thiếu thông tin tại biển báo, nhà chờ.

6. Ứng dụng công nghệ thông tin và trí tuệ nhân tạo để thu thập dữ liệu, phân tích, tối ưu hóa vận hành mạng lưới giao thông công cộng; Xây dựng hệ thống hệ thống điều khiển phục vụ công tác quản lý điều hành vận tải hành khách công cộng tích hợp với bản đồ số, cung cấp thông tin hành trình, lịch trình theo thời gian thực, tối ưu hoá lịch trình, thời gian hoạt động của xe buýt và đường sắt đô thị để đảm bảo kết nối hiệu quả với các tuyến cố định tại các bến xe và các phương thức vận tải khác.

7. Thực hiện theo thẩm quyền hoặc tham mưu, giúp Sở Xây dựng thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Điều chỉnh thời gian hoạt động trong ngày, biểu đồ chạy xe, thời gian hành trình, số xe hoạt động (không làm thay đổi số chuyến/ngày).

b) Quyết định điều chỉnh một phần hoặc toàn bộ biểu đồ, hành trình chạy xe trên tuyến xe buýt nội tỉnh khi có sự thay đổi về tổ chức giao thông dẫn đến phải thay đổi hành trình hoặc trong trường hợp thiên tai, bão lụt hoặc trong trường hợp bất khả kháng khác hoặc theo đề nghị của đơn vị kinh doanh vận tải đang khai thác tuyến phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế tại từng thời điểm.

c) Điều chỉnh vị trí trạm dừng, nhà chờ cho phù hợp nhằm đảm bảo an toàn giao thông khi có các thay đổi về điều kiện giao thông

d) Thay đổi phương tiện (không thay đổi chủng loại phương tiện); điều động xe tăng cường, đột xuất, giải tỏa ách tắc, phục vụ nhu cầu đi lại phát sinh.

đ) Tổ chức đấu thầu, đặt hàng lựa chọn đơn vị kinh doanh vận tải theo quy định; ký hợp đồng cung ứng dịch vụ vận tải công cộng với đơn vị trúng thầu/được đặt hàng; kiểm tra, xử lý vi phạm hợp đồng.

e) Định kỳ, đột xuất kiểm tra điều kiện hoạt động của đơn vị kinh doanh vận tải; giám sát cấp phát, thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ hoạt động xe buýt.

g) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện thông tin bên trong, bên ngoài xe, màu

son, trang thiết bị theo quy định.

h) Thống nhất biểu mẫu, hình thức lệnh vận chuyển phục vụ thống kê, đơn đốc, hướng dẫn, tiếp nhận, nghiệm thu, thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ với đơn vị kinh doanh vận tải.

i) Xây dựng, triển khai kế hoạch thông tin, tuyên truyền, quảng bá cho hoạt động vận tải công cộng; tổ chức kênh thông tin hướng dẫn, giải đáp thắc mắc, tiếp nhận phản hồi hành khách.

k) Xây dựng, cập nhật, quản lý, đánh giá chất lượng dịch vụ vận tải theo bộ tiêu chí do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

l) Đầu tư, ứng dụng công nghệ quản lý hoạt động xe buýt; khai thác dữ liệu camera, giám sát hành trình, dữ liệu vé phục vụ quản lý, hậu kiểm, báo cáo.

m) Theo dõi, giám sát, xử lý vi phạm lái xe, nhân viên phục vụ; Tiếp nhận thông tin phản ánh của hành khách, phối hợp đơn vị kinh doanh vận tải xác minh, xử lý các trường hợp vi phạm hợp đồng, nội quy khai thác tuyến xe buýt trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và yêu cầu đình chỉ lái xe, nhân viên phục vụ vi phạm nghiêm trọng.

n) Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp báo cáo kết quả xử lý phản ánh của các đơn vị kinh doanh vận tải.

o) Tổ chức, giám sát dịch vụ trông giữ xe cho hành khách đi xe buýt.

p) Thống kê, báo cáo kết quả vận chuyển hành khách công cộng định kỳ.

Điều 18. Quyền hạn, nghĩa vụ của các đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe buýt

1. Đơn vị kinh doanh vận tải có các quyền sau đây:

a) Được tham gia các hình thức lựa chọn cung ứng dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt khi đáp ứng đủ điều kiện.

b) Được hưởng các quyền lợi trong chính sách ưu đãi chung của Thành phố đối với hoạt động vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt khi tham gia khai thác tuyến xe buýt đồng thời phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với Nhà nước theo quy định; Tham gia góp ý, xây dựng và đề xuất các cơ chế chính sách về hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

c) Được đảm bảo các điều kiện hoạt động trên tuyến như kết cấu hạ tầng phục vụ hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt và các thông tin trên các hệ

thống kết cấu này.

d) Được quyền khiếu nại các quyết định xử lý vi phạm hợp đồng cung ứng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt của Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng khi chứng minh được hành vi vi phạm do nguyên nhân khách quan như ùn tắc giao thông, điều chỉnh giao thông, ngập đường, mưa, bão, tai nạn, hư hỏng đột xuất.

2. Đơn vị kinh doanh vận tải có nghĩa vụ phải tuân thủ và duy trì các điều kiện kinh doanh đối với đơn vị kinh doanh vận tải hành khách trong quá trình hoạt động kinh doanh vận tải hành khách được quy định tại khoản 8 Điều 56, Điều 58 Luật Đường bộ số 35/2024/QH15; khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 12 Điều 11, khoản 5 Điều 12 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP; Điều 4, khoản 6 Điều 18 Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT và một số nghĩa vụ sau:

a) Đăng ký mẫu thẻ tên và đồng phục của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe theo quy định.

b) Tổ chức nghiệm thu nội bộ hàng tháng trong việc thực hiện khối lượng theo hợp đồng cung ứng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt (số chuyên, khối lượng thực hiện) với Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng.

c) Thanh toán, cấp phát các khoản tiền hỗ trợ hoạt động theo đúng đối tượng và thời gian quy định tại đơn vị và giải quyết khiếu nại, tố cáo có liên quan theo quy định.

d) Quản lý và sử dụng đúng quy định của Nhà nước về kinh phí hỗ trợ hoạt động, phối hợp với Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng quyết toán kinh phí hỗ trợ hoạt động theo đúng thời gian quy định và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo quyết toán.

đ) Phát hiện và báo kịp thời cho Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng về tình trạng hư hỏng, chiếm dụng kết cấu hạ tầng phục vụ hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên tuyến, về tình hình an ninh trật tự trên tuyến.

e) Tiếp nhận, giải quyết các phản ánh, góp ý của hành khách và người dân.

g) Tổ chức đánh giá chất lượng chất lượng dịch vụ vận tải theo Bộ tiêu chí đánh giá chất lượng dịch vụ do cơ quan có thẩm quyền ban hành trên từng tuyến xe buýt do đơn vị đảm nhận khai thác và báo cáo kết quả cho Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng.

h) Ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý điều hành và cung cấp dữ liệu về

hoạt động vận tải theo quy định của pháp luật.

i) Thực hiện báo cáo đúng quy định theo yêu cầu của Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng.

k) Lắp đặt, quản lý, khai thác thông tin từ thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh lái xe, camera, thiết bị bán vé và các thiết bị khác gắn trên xe theo quy định. Duy trì hoạt động của các thiết bị, lưu trữ, cung cấp và truyền dữ liệu trực tiếp về máy chủ Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng phục vụ cho công tác kiểm tra, giám sát và quản lý hoạt động xe buýt theo quy định.

l) Đầu tư phương tiện đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật về giao thông tiếp cận theo quy định; Thực hiện việc rà soát, thống kê đánh giá thực trạng xe buýt chưa bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về giao thông tiếp cận; Xây dựng kế hoạch trang bị, cải tạo phương tiện giao thông công cộng bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về giao thông tiếp cận thuộc trách nhiệm quản lý của đơn vị kinh doanh vận tải.

m) Phổ biến, hướng dẫn và thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở lái xe, nhân viên phục vụ trên xe buýt thực hiện đúng nội quy khai thác tuyến xe buýt.

3. Quản lý và sử dụng Lệnh vận chuyển

a) Lệnh vận chuyển phải được đóng dấu (hình thức giấy) hoặc ký số (hình thức điện tử) của đơn vị kinh doanh vận tải, mỗi chuyến xe phải được xác nhận bởi nhân viên điều hành theo hình thức thủ công hoặc ứng dụng công nghệ.

b) Đơn vị kinh doanh vận tải phải nộp bản gốc lệnh vận chuyển (hình thức giấy) hoặc truyền dữ liệu lệnh vận chuyển (hình thức điện tử) về Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng để phục vụ công tác quản lý, giám sát.

c) Lệnh vận chuyển phải được lưu trữ tối thiểu 03 năm đối với các chuyến xe không được hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước. Đối với các chuyến xe được hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước, việc lưu trữ thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 41, Luật Kế toán 2015.

4. Về công tác đảm bảo an toàn giao thông

a) Đón, trả hành khách đúng nơi quy định; hướng dẫn sử dụng trang thiết bị an toàn trên xe; có biện pháp giữ gìn vệ sinh trong xe.

b) Không chở hành khách trên nóc xe, trong khoang chở hành lý hoặc để hành khách đu, bám bên ngoài xe.

c) Không chở quá số người, chở hành lý, hàng hóa vượt quá khối lượng cho phép hoặc vi phạm quy định khác của pháp luật.

d) Không chở hàng hóa trong khoang chở người.

Điều 19. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của hành khách

Hành khách đi xe buýt ngoài các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm được quy định tại Điều 60 Luật Đường bộ số 35/2024/QH15; khoản 3 Điều 23 và Điều 24 Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT còn có các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm sau:

1. Được Nhà nước hỗ trợ chi phí thông qua việc quy định mức giá vé hiện hành phù hợp với từng giai đoạn. Người có công với cách mạng theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng, người khuyết tật, người cao tuổi và trẻ em dưới 6 tuổi được hưởng chính sách miễn, giảm giá vé dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh do Ủy ban nhân dân Thành phố quy định cụ thể trên cơ sở Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Không được sử dụng các loại vé không hợp pháp; khi làm mất vé phải có trách nhiệm phải mua lại vé khác. Trường hợp sử dụng vé điện tử phải có trách nhiệm cung cấp thông tin cần thiết phục vụ tra cứu vé đã mua.

3. Giữ vệ sinh trên xe buýt, tại các điểm dừng, đỗ, nhà chờ xe buýt. Giúp đỡ và nhường ghế ngồi trên xe buýt cho hành khách đi xe là người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ có thai hoặc có con nhỏ. Trường hợp vi phạm nội quy, gây thiệt hại cho người và tài sản thì tùy theo mức độ thiệt hại sẽ bị xử lý theo quy định pháp luật.

Điều 20. Giải quyết tranh chấp, khen thưởng, xử lý vi phạm

1. Giải quyết tranh chấp

Mọi tranh chấp giữa đơn vị kinh doanh vận tải và Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng được giải quyết trên cơ sở hòa giải; trường hợp không thể hòa giải hoặc hòa giải không thành công, các bên liên quan có quyền thực hiện thủ tục tố tụng tại Tòa án để giải quyết.

2. Khen thưởng

Các cơ quan, tổ chức quản lý tuyến, đơn vị kinh doanh vận tải, cá nhân có đóng góp tích cực vào phát triển hệ thống vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, thu hút được người dân đi xe buýt, tăng số lượng hành khách vận chuyển, thì được khen

thường theo quy định.

3. Xử lý vi phạm

a) Đối với cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên không thực hiện đủ, đúng nhiệm vụ được quy định tại Quy định này sẽ bị xử lý theo Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức và Bộ Luật Lao động.

b) Các tổ chức, cá nhân vi phạm về thanh tra, kiểm tra hoặc lợi dụng thanh tra, kiểm tra để vụ lợi, sách nhiễu cho hoạt động của tuyến xe buýt sẽ bị xử lý theo các quy định của pháp luật.

c) Hành khách và cá nhân vi phạm nội quy như mua bán trên xe, xả rác trên xe hoặc gây mất trật tự và các hành vi khác đối với hành khách trên xe buýt thì bị xử lý, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Trường hợp gây thiệt hại phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Tổ chức thực hiện, chế độ báo cáo

1. Tổ chức thực hiện

a) Trong trường hợp các văn bản được dẫn chiếu trong quy định này được thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo các văn bản được thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung.

b) Căn cứ vào nhiệm vụ và trách nhiệm của đơn vị mình, các Sở - ban - ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức, đoàn thể liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy định này.

2. Chế độ báo cáo

Giao Sở Xây dựng theo dõi tổng hợp và báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình thực hiện Quy định này, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố biện pháp xử lý các vướng mắc, những nội dung cần điều chỉnh (nếu có) trong quá trình thực hiện./.

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, phường Sài Gòn

Điện thoại: (028)38.233.686

Fax:(028)38.233.694

Email: [ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn](mailto:ttc.ubnd@tphcm.gov.vn)

Website: <https://congbao.hochiminhcity.gov.vn>